

BÁO CÁO

**Về tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia
9 tháng đầu năm 2025**

(Tài liệu báo cáo Phiên họp Chính phủ tháng 9 năm 2025)



Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9, trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã tổng hợp và báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 9 tháng đầu năm 2025 như sau:

Trong 9 tháng đầu năm, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp tại các Nghị quyết của Chính phủ, Công điện của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về đẩy mạnh công tác giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi là CTMTQG) và đạt được những kết quả cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI, PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

1. Tình hình cân đối, phân bổ, giao dự toán, kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025

Ngân sách nhà nước năm 2025 bố trí thực hiện các CTMTQG khoảng **75.143,784 tỷ đồng**. Trong đó:

a) *Ngân sách trung ương:*

- Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết nghị¹ là **53.528,871 tỷ đồng** (bao gồm: 25.405 tỷ đồng vốn đầu tư công; 28.123,871 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

¹ Không bao gồm vốn của 02 CTMTQG: phát triển văn hoá, phòng chống ma túy.

- Tổng số vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao: **42.229,669 tỷ đồng (đạt 80%)²**, bao gồm:

+ 24.460,134 tỷ đồng **vốn đầu tư công, đạt 100%**;

+ 17.769,535 tỷ đồng **kinh phí thường xuyên, đạt 63,2%**.

- Tổng số vốn đã huỷ³ dự toán **944,866 tỷ đồng** của 03 CTMTQG.

- Tổng số vốn chưa phân bổ: Số kinh phí thường xuyên còn lại chưa phân bổ, giao cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **10.354,336 tỷ đồng⁴**.

(Chi tiết theo Phụ lục 01)

b) *Ngân sách địa phương*: Tổng dự toán ngân sách địa phương bố trí thực hiện các chương trình trong năm 2025 khoảng **22.559,779 tỷ đồng**, (gồm: 20.457,214 tỷ đồng vốn đầu tư công; 2.102,565 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

2. Tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước

a) *Đối với vốn đầu tư công*:

- Đến hết ngày 31/8/2025, lũy kế giải ngân là 23.090 tỷ đồng (đạt **44%** kế hoạch), bao gồm: NSTW giải ngân là 13.472 tỷ đồng (44%), NSDP giải ngân là 9.617 tỷ đồng (44%). Trong đó: có 10 địa phương giải ngân cao⁵; một số Bộ, địa phương⁶ giải ngân thấp.

- Ước giải ngân đến ngày 30/9/2025 là 27.932,41 tỷ đồng, đạt **53%**. Trong đó: ước giải ngân theo từng chương trình như sau: (i) CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: ước khoảng 9.624 tỷ đồng, đạt 48% kế hoạch; (ii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: ước khoảng 2.516 tỷ đồng, đạt 46% kế hoạch; (iii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: ước khoảng 15.790 tỷ đồng, đạt 58% kế hoạch.

b) *Đối với kinh phí thường xuyên*:

- Đến hết ngày 31/8/2025, lũy kế giải ngân là 8.141 tỷ đồng, đạt **24,1%** (đã bao gồm kinh phí từ các năm được chuyển nguồn sang năm 2025), bao gồm: NSTW giải ngân là 7.180 tỷ đồng (23,3%), NSDP giải ngân là 960 tỷ đồng

² Tại các Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024, số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024, số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025, số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025, số 974/QĐ-TTg ngày 19/5/2025, số 1097/QĐ-TTg ngày 09/6/2025, số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025, số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025, số 1401/QĐ-TTg ngày 28/6/2025, số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025; số 1788/QĐ-TTg ngày 20/8/2025.

³ Đã huỷ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với: 10,691 tỷ vốn đầu tư công (nguồn nước ngoài) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; 836,498 tỷ đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 97,677 tỷ đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

⁴ Bao gồm: 135,459 tỷ đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; 1.919,030 tỷ đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; 8.299,847 tỷ đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

⁵ Bao gồm các địa phương: Hưng Yên (89,6%), Cần Thơ (73,6%), Thanh Hoá (66,3%), Đồng Tháp (61,6%), Bắc Ninh (61,1%), Phú Thọ (60,5%), Tây Ninh (59,8%), Khánh Hoà (58,5%), Ninh Bình (56,3%), Cà Mau (56%).

⁶ Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2,1%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (3,8%), Tuyên Quang (31,6%), Hà Tĩnh (34,8%), Đà Nẵng (35%), Lạng Sơn (35,2%), Lào Cai (38,5%), Đồng Nai (38,5%), Cao Bằng (38,6%), Đắk Lắk (38,9%), Nghệ An (39,5%).

(31,7%). Trong đó: một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân cao⁷ hơn tỷ lệ giải ngân chung; bên cạnh đó, còn nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, cụ thể: có 02 cơ quan trung ương⁸ có tỷ lệ giải ngân bằng 0%, có 13 địa phương⁹ có tỷ lệ giải ngân dưới 20%.

- Ước giải ngân đến ngày 30/9/2025 là 8.456 tỷ đồng, đạt **25%**. Trong đó: vốn ngân sách trung ương giải ngân là 7.412 tỷ đồng, đạt 24,1%; vốn ngân sách địa phương giải ngân khoảng 1.044 tỷ đồng, đạt 34,5%. Trong đó: (i) CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: ước khoảng 4.268,671 tỷ đồng, đạt 24,1% kế hoạch; (ii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: ước khoảng 2.544,471 tỷ đồng, đạt 23,5% kế hoạch; (iii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: ước khoảng 1.643,445 tỷ đồng, đạt 31,3% kế hoạch.

(Chi tiết theo các Phụ lục 02, 03, 04, 05, 06 được đính kèm¹⁰)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

Kết quả thực hiện các chương trình đã được tổng kết, đánh giá đến ngày 30/6/2025 tại các báo cáo Chính phủ số 710/BC-CP ngày 22/8/2025, số 736/BC-CP ngày 29/8/2025, trong đó:

- Cơ bản đã hoàn thành mục tiêu của CTMTQG xây dựng nông thôn mới¹¹.
- Hoàn thành mục tiêu của CTMTQG giảm nghèo bền vững.
- Hoàn thành 06/09 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành và vượt mục tiêu đề ra; có 03 nhóm mục tiêu chưa đạt mục tiêu đề ra và dự kiến không đạt mục tiêu¹².

⁷ Bộ Quốc phòng (98,9%), Bộ Công an (82,6%), Hội Cựu chiến binh Việt Nam (69,9%), Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (58,2%), Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi (57,1%), Thông tấn xã Việt Nam (51,6%), Kiểm toán nhà nước (46,7%), Điện Biên (66,5%), Đà Nẵng (52,4%), Ninh Bình (40,6%).

⁸ Văn phòng Trung ương Đảng, Đài Tiếng nói Việt Nam.

⁹ Hà Tĩnh (9,2%), Quảng Ngãi (11,4%), Lạng Sơn (12,2%), An Giang (12,9%), Vĩnh Long (13,8%), Đồng Tháp (14,1%), Gia Lai (14,6%), Thái Nguyên (15,2%), Bắc Ninh (15,3%), Tây Ninh (17,2%), Khánh Hoà (17,9%), Cần Thơ (18,3%), Tuyên Quang (19,8%).



¹⁰ Chi tiết các Phụ lục được khai thác tại mã QR:

¹¹ Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới của cả nước đến hết ngày 30/6/2025:

- Cấp xã: đã có 79,3% xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) (6.084/7.669 xã); trong đó, có 2.567 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 745 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã; 07/16 huyện nghèo đã có xã được công nhận đạt chuẩn NTM và ra khỏi danh sách huyện “trắng xã NTM”; 02 tỉnh Quảng Bình và Khánh Hòa đã ra khỏi danh sách tỉnh “trắng huyện NTM”.

- Cấp huyện: Có 51% huyện (329 đơn vị cấp huyện) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, đã có 48 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Cấp tỉnh: Có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có 19 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn NTM và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM. Có 13 địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

¹² Gồm: (i) nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn

2. Đối với 02 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương (CTMTQG văn hoá; CTMTQG phòng, chống ma túy)

Trong năm 2025, các chủ chương trình mới tập trung hoàn thiện phê duyệt đầu tư CTMTQG phát triển văn hoá¹³, CTMTQG phòng, chống ma túy¹⁴, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của từng chương trình.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

1. Đối với tiến độ thực hiện giải ngân 03 chương trình mục tiêu quốc gia đang thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

a) Các chủ chương trình còn chậm trễ trong đề xuất phân bổ phần kinh phí thường xuyên 10.354,336 tỷ đồng còn lại năm 2025

Bộ Tài chính đã có công văn số 13182/BTC-PTHT ngày 26/8/2025 và công văn đôn đốc số 13836/BTC-PTHT ngày 05/09/2025 đề nghị chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) rà soát, đề xuất phương án phân bổ vốn sự nghiệp còn lại đã được Quốc hội giao dự toán năm 2025, báo cáo số vốn không còn nhu cầu sử dụng, hoàn trả ngân sách trung ương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tài chính mới nhận được văn bản số 2141/BDTTG-VPQGDTMN ngày 27/9/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, trong đó, chưa tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo yêu cầu của Bộ Tài chính¹⁵.

b) Còn một số Bộ, địa phương chưa phân bổ chi tiết hết vốn đầu tư cho các đơn vị và cấp trực thuộc. Đến nay, số vốn còn lại các Bộ và địa phương chưa phân bổ chi tiết là 926,144 tỷ đồng¹⁶.

c) Trước khi thực hiện sáp nhập tỉnh, thành phố, cấp tỉnh cơ bản chỉ đạo thông qua các huyện để tổ chức triển khai, tuy nhiên hiện nay, sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp, số lượng các đơn vị trực thuộc tăng đột biến, do đó địa phương cần thêm thời gian để nghiên cứu chỉ đạo thực hiện cho phù hợp với điều kiện và bộ máy mới hiện nay. Đồng thời, nhiều công trình/dự án phải rà soát, điều chỉnh chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn giao năm 2025.

đặc biệt khó khăn; (iii) nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

¹³ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

¹⁴ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 của Bộ Công an.

¹⁵ Trong đó, đề xuất đối với nguồn vốn sự nghiệp còn lại Chương trình chưa phân bổ: Bộ DTTG đề nghị hoàn trả ngân sách 5.287,471 tỷ đồng, đồng thời, chưa có phương án phân bổ đối với 3.012,376 tỷ đồng còn lại.

¹⁶ Gồm: 175,901 tỷ đồng vốn chưa phân bổ của 01 Bộ và 09 địa phương không còn nhu cầu sử dụng vốn, đề nghị hoàn trả NSTW (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Nghệ An, Khánh Hòa, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Lâm Đồng, An Giang, Sơn La, Điện Biên); 750,243 tỷ đồng của 15 địa phương chưa phân bổ hết (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Cần Thơ, An Giang).

d) Việc triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2025 còn chậm nên chưa có khối lượng thực hiện để giải ngân; do ảnh hưởng của thời tiết mưa bão, lũ lụt nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

đ) Giải ngân kinh phí thường xuyên vốn ngân sách trung ương rất thấp, do: (i) một số nội dung hỗ trợ của 02 CTMTQG¹⁷ không còn đối tượng hỗ trợ¹⁸ hoặc đối tượng theo dự tính ban đầu đã đủ điều kiện ra khỏi đối tượng hỗ trợ của chương trình¹⁹; (ii) định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung²⁰ thuộc các chương trình thấp, không khuyến khích các đối tượng tham gia.

e) Sau khi thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, nhiều công chức cấp xã thay đổi vị trí công tác, trong khi cấp xã còn phải tiếp nhận nhiều nhiệm vụ từ cấp huyện (cũ) nên hoạt động quản lý, theo dõi, đôn đốc, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình gặp nhiều khó khăn.

2. Đối với 02 chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương

Tiến độ phê duyệt Quyết định đầu tư, tiến độ xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện 02 chương trình còn chậm nên năm 2025 chưa có cơ sở để bố trí vốn thực hiện các chương trình.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương tổng hợp, rà soát, đề xuất gửi Bộ Tài chính đối với phần kinh phí thường xuyên còn lại chưa phân bổ và phần vốn ngân sách trung ương của các bộ, địa phương không còn nhu cầu sử dụng **trước ngày 15/10/2025**. Sau thời gian này, trường hợp các Bộ chưa có đề xuất, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh giảm dự toán năm 2025.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMTQG, phân đầu giải ngân 100% vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; đề xuất giải pháp cụ thể để tăng tốc giải ngân những tháng cuối năm; tăng cường tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và hướng dẫn, kiểm tra nắm bắt tình hình, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của địa phương; làm rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể trong việc không hoàn thành nhiệm vụ giải ngân vốn thực hiện các chương trình; thực hiện kiện toàn nhân sự, tránh đứt gãy trong điều hành, thực hiện.

3. Các bộ chủ chương trình còn lại (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an): khẩn trương rà soát tham mưu, hoàn thiện xây dựng cơ chế, chính sách, để sớm triển khai thực hiện trong năm 2026.

¹⁷ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

¹⁸ Như đối tượng đào tạo nghề, đối tượng tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ phát triển sản xuất,...

¹⁹ Như xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện thoát nghèo,...

²⁰ Như mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề, mức hỗ trợ phát triển sản xuất...

4. Đối với các bộ được giao xây dựng các CTMTQG thực hiện trong giai đoạn 2026-2030: khẩn trương thực hiện hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để báo cáo Chính phủ **trước ngày 15/10/2025** để báo cáo Quốc hội theo pháp luật đầu tư công.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia 9 tháng đầu năm 2025, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP (để báo cáo);
- Các Phó TTgCP;
- Các cơ quan (theo danh sách kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ TC: Bộ trưởng (để b/c), các Lãnh đạo Bộ, các Vụ: KTN, NSNN, KBNN, CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (H102b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thành Trung

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

I. Các Lãnh đạo Chính phủ, các cơ quan ngoài Bộ

1. Thủ tướng Chính phủ
2. Các Phó Thủ tướng Chính phủ
3. Văn phòng Chính phủ.
4. Văn phòng Quốc hội
5. Tòa án nhân dân tối cao
6. Văn phòng Trung ương Đảng
7. Kiểm toán nhà nước
8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9. Bộ Công an
10. Bộ Quốc phòng
11. Bộ Dân tộc và Tôn giáo
12. Bộ Tài chính
13. Bộ Xây dựng
14. Bộ Tư pháp
15. Bộ Y tế
16. Bộ Khoa học & Công nghệ
17. Bộ Nội vụ
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo
19. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
20. Bộ Công thương
21. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
22. Liên minh Hợp tác xã
23. Thông tấn xã Việt Nam
24. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
25. Đài Truyền hình Việt Nam
26. Đài Tiếng nói Việt Nam
27. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ

II. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

III. Các Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ

29. Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng
30. Các Thứ trưởng
31. Vụ Ngân sách nhà nước.
32. Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.
33. Kho bạc nhà nước.
34. Cục Công nghệ thông tin.
35. 80 đại biểu dự họp

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01 /10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kế hoạch Quốc hội phê duyệt			Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao						Kinh phí còn lại	
	Tổng số	Vốn đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng số	Tỷ lệ	Vốn đầu tư công	Tỷ lệ	Kinh phí thường xuyên	Tỷ lệ	Kinh phí thường xuyên còn lại	Tỷ lệ
	(1)=(2+3)	(2)	(3)	(4)=(6)+(8)	(4)/(1)	(6)	(6)/(2)	(8)	(8)/(3)	(10)=(3)-(8)	(10)/(3)
Tổng số	52.584.005	24.460.134	28.123.871	42.229.669	80%	24.460.134	100%	17.769.535	63,2%	10.354.336	36,8%
Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.302.926	14.163.502	17.139.424	23.003.079	73%	14.163.502	100%	8.839.577	51,6%	8.299.847	48,4%
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.874.770	3.102.323	8.772.447	9.955.740	84%	3.102.323	100%	6.853.417	78,1%	1.919.030	21,9%
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	9.406.309	7.194.309	2.212.000	9.270.850	99%	7.194.309	100%	2.076.541	93,9%	135.459	6,1%

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 31/8/2025				Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Ước giải ngân đến 30/9/2025			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UB ND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
TỔNG SỐ (I+II)		52.601.039	7.684.041	44.916.998	23.090.010	44%	2.753.584	36%	20.336.426	45%	27.932.410	53%	3.818.248	50%	24.114.162	54%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	30.696.053	6.235.919	24.460.134	13.472.405	44%	2.250.937	36%	11.221.468	46%	16.353.809	53%	3.090.678	50%	13.263.131	54%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	21.904.986	1.448.123	20.456.864	9.617.605	44%	502.647	35%	9.114.958	45%	11.578.601	53%	727.569	50%	10.851.031	53%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.150.333	3.453.119	16.697.214	7.741.998	38%	1.088.676	32%	6.653.321	40%	9.624.845	48%	1.576.021	46%	8.048.824	48%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	17.238.771	3.075.269	14.163.502	6.476.347	38%	965.400	31%	5.510.947	39%	7.947.047	46%	1.383.341	45%	6.563.706	46%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	2.911.562	377.850	2.533.712	1.265.650	43%	123.276	33%	1.142.374	45%	1.677.799	58%	192.680	51%	1.485.118	59%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.014.432	2.393.370	24.621.062	13.517.846	50%	969.639	41%	12.548.207	51%	15.790.938	58%	1.298.740	54%	14.492.197	59%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	8.649.856	1.455.547	7.194.309	5.294.197	61%	633.599	44%	4.660.598	65%	6.068.533	70%	821.747	56%	5.246.787	73%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	18.364.576	937.824	17.426.753	8.223.649	45%	336.040	36%	7.887.609	45%	9.722.404	53%	476.994	51%	9.245.411	53%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.436.274	1.837.552	3.598.722	1.830.166	34%	695.269	38%	1.134.897	32%	2.516.627	46%	943.486	51%	1.573.140	44%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	4.807.426	1.705.103	3.102.323	1.701.861	35%	651.938	38%	1.049.923	34%	2.338.229	49%	885.591	52%	1.452.638	47%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	628.848	132.449	496.399	128.306	20%	43.331	33%	84.975	17%	178.398	28%	57.895	44%	120.503	24%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.399.482	405.366	994.116	40.211	3%	22.293	5%	17.918	2%	68.611	5%	25.917	6%	42.694	4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.399.482	405.366	994.116	40.211	3%	22.293	5%	17.918	2%	68.611	5%	25.917	6%	42.694	4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	51.201.557	7.278.675	43.922.882	23.049.800	45%	2.731.292	38%	20.318.508	46%	27.863.799	54%	3.792.331	52%	24.071.468	55%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	29.296.570	5.830.552	23.466.018	13.432.194	46%	2.228.645	38%	11.203.550	48%	16.285.198	56%	3.064.761	53%	13.220.437	56%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	21.904.986	1.448.123	20.456.864	9.617.605	44%	502.647	35%	9.114.958	45%	11.578.601	53%	727.569	50%	10.851.031	53%

ST T	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 31/8/2025				Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Ước giải ngân đến 30/9/2025			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UB ND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.750.850	3.047.752	15.703.098	7.701.787	41%	1.066.384	35%	6.635.403	42%	9.556.234	51%	1.550.104	51%	8.006.130	51%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	15.839.288	2.669.902	13.169.386	6.436.137	41%	943.108	35%	5.493.029	42%	7.878.436	50%	1.357.424	51%	6.521.012	50%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	2.911.562	377.850	2.533.712	1.265.650	43%	123.276	33%	1.142.374	45%	1.677.799	58%	192.680	51%	1.485.118	59%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.014.432	2.393.370	24.621.062	13.517.846	50%	969.639	41%	12.548.207	51%	15.790.938	58%	1.298.740	54%	14.492.197	59%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	8.649.856	1.455.547	7.194.309	5.294.197	61%	633.599	44%	4.660.598	65%	6.068.533	70%	821.747	56%	5.246.787	73%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	18.364.576	937.824	17.426.753	8.223.649	45%	336.040	36%	7.887.609	45%	9.722.404	53%	476.994	51%	9.245.411	53%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.436.274	1.837.552	3.598.722	1.830.166	34%	695.269	38%	1.134.897	32%	2.516.627	46%	943.486	51%	1.573.140	44%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	4.807.426	1.705.103	3.102.323	1.701.861	35%	651.938	38%	1.049.923	34%	2.338.229	49%	885.591	52%	1.452.638	47%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	628.848	132.449	496.399	128.306	20%	43.331	33%	84.975	17%	178.398	28%	57.895	44%	120.503	24%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 03

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán năm 2025	Kế hoạch		Giải ngân đến 31/8/2025	Tỷ lệ	Ước giải ngân đến 30/9/2025	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm				
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7 = 6/1
	TỔNG SỐ (1+II)	33.811.163	13.939.063	19.872.100	8.141.582	24,1%	8.456.587	25%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	30.783.175	13.013.640	17.769.535	7.180.700	23,3%	7.412.558	24,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	3.027.987	925.422	2.102.565	960.882	31,7%	1.044.029	34,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.716.657	8.477.664	9.238.993	4.169.277	23,5%	4.268.671	24,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	17.053.766	8.214.189	8.839.577	4.016.163	23,6%	4.092.589	24%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	662.890	263.474	399.416	153.114	23,1%	176.081	26,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.249.738	1.828.318	3.421.420	1.582.398	30,1%	1.643.445	31,3%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.389.653	1.313.112	2.076.541	906.575	26,7%	933.830	27,5%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.860.085	515.206	1.344.879	675.823	36,3%	709.615	38,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.844.768	3.633.081	7.211.687	2.389.907	22,0%	2.544.471	23,5%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	10.339.756	3.486.339	6.853.417	2.257.962	21,8%	2.386.138	23,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	505.012	146.742	358.270	131.944	26,1%	158.333	31,4%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.021.312	1.818.012	1.203.300	1.002.347	33,2%	1.047.482	34,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.424.003	843.790	580.213	779.385	54,7%	791.076	55,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	475.362	266.366	208.996	70.183	14,8%	80.711	17,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.121.947	707.856	414.091	152.779	13,6%	175.696	15,7%
II	ĐỊA PHƯƠNG	30.789.851	12.121.051	18.668.800	7.139.235	23,2%	7.409.105	24,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	27.761.864	11.195.629	16.566.235	6.178.353	22,3%	6.365.075	22,9%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	3.027.987	925.422	2.102.565	960.882	31,7%	1.044.029	34,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.292.654	7.633.874	8.658.780	3.389.892	20,8%	3.477.595	21,3%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	15.629.764	7.370.400	8.259.364	3.236.778	20,7%	3.301.514	21,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	662.890	263.474	399.416	153.114	23,1%	176.081	26,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.774.376	1.561.952	3.212.424	1.512.215	31,7%	1.562.734	32,7%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	2.914.291	1.046.746	1.867.545	836.392	28,7%	853.120	29,3%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.860.085	515.206	1.344.879	675.823	36,3%	709.615	38,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.722.821	2.925.225	6.797.596	2.237.128	23,0%	2.368.776	24,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	9.217.809	2.778.483	6.439.326	2.105.183	22,8%	2.210.442	24,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	505.012	146.742	358.270	131.944	26,1%	158.333	31,4%

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025				Ghi chú		
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ		Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6-8+10	7-6,3	8	9-8,4	10	11-10,5	12-14+16	13-12,3	13	15-14,4	16	17-16,5	19	
0	TỔNG SỐ	0	52.601.389	7.684.041	44.917.348	23.090.010	43,9%	2.753.584	35,8%	20.336.426	45,3%	27.930.410	53,1%	3.816.248	49,7%	24.114.162	53,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	30.696.053	6.235.919	24.460.134	13.472.405	43,9%	2.250.937	36,1%	11.221.468	45,9%	16.351.809	53,3%	3.088.678	49,5%	13.263.131	54,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	21.905.336	1.448.123	20.457.214	9.617.605	43,9%	502.647	34,7%	9.114.958	44,6%	11.578.601	52,9%	727.569	50,2%	10.851.031	53,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	20.150.333	3.453.119	16.697.214	7.741.998	38,4%	1.088.676	31,5%	6.653.321	39,8%	9.624.845	48%	1.576.021	45,6%	8.048.824	48,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	17.238.771	3.075.269	14.163.502	6.476.347	37,6%	965.400	31,4%	5.510.947	38,9%	7.947.047	46%	1.383.341	45,0%	6.563.706	46,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	2.911.562	377.850	2.533.712	1.265.650	43,5%	123.276	32,6%	1.142.374	45,1%	1.677.799	58%	192.680	51,0%	1.485.118	58,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	27.014.432	2.393.370	24.621.062	13.517.846	50,0%	969.639	40,5%	12.548.207	51,0%	15.790.938	58%	1.298.740	54,3%	14.492.197	58,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	8.649.856	1.455.547	7.194.309	5.294.197	61,2%	633.599	43,5%	4.660.598	64,8%	6.068.533	70%	821.747	56,5%	5.246.787	72,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	18.364.576	937.824	17.426.753	8.223.649	44,8%	336.040	35,8%	7.887.609	45,3%	9.722.404	53%	476.994	50,9%	9.245.411	53,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	5.436.274	1.837.552	3.598.722	1.830.166	33,7%	695.269	37,8%	1.134.897	31,5%	2.516.627	46%	943.486	51,3%	1.573.140	43,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.807.426	1.705.103	3.102.323	1.701.861	35,4%	651.938	38,2%	1.049.923	33,8%	2.338.229	49%	885.591	51,9%	1.452.638	46,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	628.848	132.449	496.399	128.306	20,4%	43.331	32,7%	84.975	17,1%	178.398	28,4%	57.895	43,7%	120.503	24,3%	
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	0	1.399.482	405.366	994.116	40.211	2,9%	22.293	5,5%	17.918	1,8%	66.611	4,8%	23.917	5,9%	42.694	4,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.399.482	405.366	994.116	40.211	2,9%	22.293	5,5%	17.918	1,8%	66.611	4,8%	23.917	5,9%	42.694	4,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	1.399.482	405.366	994.116	40.211	2,9%	22.293	5,5%	17.918	1,8%	68.611	4,9%	25.917	6,4%	42.694	4,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.399.482	405.366	994.116	40.211	2,9%	22.293	5,5%	17.918	1,8%	68.611	4,9%	25.917	6,4%	42.694	4,3%	
0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	574.939	389.439	185.500	21.667	3,8%	18.199	4,7%	3.468	1,9%	26.716	4,6%	19.265	4,9%	7.451	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	574.939	389.439	185.500	21.667	3,8%	18.199	4,7%	3.468	1,9%	26.716	4,6%	19.265	4,9%	7.451	4,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	574.939	389.439	185.500	21.667	3,8%	18.199	4,7%	3.468	1,9%	28.716	5,0%	21.265	5,5%	7.451	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	574.939	389.439	185.500	21.667	3,8%	18.199	4,7%	3.468	1,9%	28.716	5,0%	21.265	5,5%	7.451	4,0%	
0	Liên minh Hợp tác xã	0	1.689	1.689	-	1.384	81,9%	1.384	81,9%	-	0,0%	1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.689	1.689	-	1.384	81,9%	1.384	81,9%	-	0,0%	1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	1.689	1.689	-	1.384	81,9%	1.384	81,9%	-	0,0%	1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.689	1.689	-	1.384	81,9%	1.384	81,9%	-	0,0%	1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%	
0	Ủy ban Dân tộc	0	822.854	14.238	808.616	17.160	2,1%	2.710	19,0%	14.450	1,8%	38.385	4,7%	3.142	22,1%	35.243	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	822.854	14.238	808.616	17.160	2,1%	2.710	19,0%	14.450	1,8%	38.385	4,7%	3.142	22,1%	35.243	4,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	822.854	14.238	808.616	17.160	2,1%	2.710	19,0%	14.450	1,8%	38.385	4,7%	3.142	22,1%	35.243	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	822.854	14.238	808.616	17.160	2,1%	2.710	19,0%	14.450	1,8%	38.385	4,7%	3.142	22,1%	35.243	4,4%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	0	51.201.907	7.278.675	43.923.232	23.049.800	45,0%	2.731.292	37,5%	20.318.508	46,3%	27.863.799	54,4%	3.792.331	52,1%	24.071.468	54,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	29.296.570	5.830.552	23.466.018	13.432.194	45,8%	2.228.645	38,2%	11.203.550	47,7%	16.285.198	55,6%	3.064.761	52,6%	13.220.437	56,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	21.905.336	1.448.123	20.457.214	9.617.605	43,9%	502.647	34,7%	9.114.958	44,6%	11.578.601	52,9%	727.569	50,2%	10.851.031	53,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	18.750.850	3.047.752	15.703.098	7.701.787	41,1%	1.066.384	35,0%	6.635.403	42,3%	9.556.234	51,0%	1.550.104	50,9%	8.006.130	51,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	15.839.288	2.669.902	13.169.386	6.436.137	40,6%	943.108	35,3%	5.493.029	41,7%	7.878.436	49,7%	1.357.424	50,8%	6.521.012	49,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	2.911.562	377.850	2.533.712	1.265.650	43,5%	123.276	32,6%	1.142.374	45,1%	1.677.799	57,6%	192.680	51,0%	1.485.118	58,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	27.014.432	2.393.370	24.621.062	13.517.846	50,0%	969.639	40,5%	12.548.207	51,0%	15.790.938	58,5%	1.298.740	54,3%	14.492.197	58,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	8.649.856	1.455.547	7.194.309	5.294.197	61,2%	633.599	43,5%	4.660.598	64,8%	6.068.533	70,2%	821.747	56,5%	5.246.787	72,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	18.364.576	937.824	17.426.753	8.223.649	44,8%	336.040	35,8%	7.887.609	45,3%	9.722.404	52,9%	476.994	50,9%	9.245.411	53,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	5.436.274	1.837.552	3.598.722	1.830.166	33,7%	695.269	37,8%	1.134.897	31,5%	2.516.627	46,3%	943.486	51,3%	1.573.140	43,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.807.426	1.705.103	3.102.323	1.701.861	35,4%	651.938	38,2%	1.049.923	33,8%	2.338.229	48,6%	885.591	51,9%	1.452.638	46,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	628.848	132.449	496.399	128.306	20,4%	43.331	32,7%	84.975	17,1%	178.398	28,4%	57.895	43,7%	120.503	24,3%	
I	Hà Nội	1	1.588.592	333.443	1.255.149	750.488	47,2%	60.119	18,0%	690.369	55,0%	942.802	59,3%	94.641	28,4%	848.161	67,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	1.588.592	333.443	1.255.149	750.488	47,2%	60.119	18,0%	690.369	55,0%	942.802	59,3%	94.641	28,4%	848.161	67,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1	683.324	69.334	613.990	310.747	45,5%	14.258	20,6%	296.489	48,3%	438.496	64,2%	24.485	35,3%	414.011	67,4%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025				Ghi chú		
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ		Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ
1	2	2.5	3-4-5	4	5	6-8-10	7-63	8	9-8.4	10	11-10.5	12-14-16	13-12.3	13	15-14.4	16	17-16.3	19
	Vốn ngân sách địa phương	1	683.324	69.334	613.990	310.747	45,5%	14.258	20,6%	296.489	48,3%	438.496	64,2%	24.485	35,3%	414.011	67,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1	905.268	264.109	641.159	439.741	48,6%	45.861	17,4%	393.880	61,4%	504.306	55,7%	70.156	26,6%	434.150	67,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	905.268	264.109	641.159	439.741	48,6%	45.861	17,4%	393.880	61,4%	504.306	55,7%	70.156	26,6%	434.150	67,7%	
3	TP Hồ Chí Minh	2	2.847.755	9.736	2.838.019	1.394.247	49,0%	9.736	100,0%	1.384.511	48,8%	1.570.549	55,2%	9.736	100,0%	1.560.813	55,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2.847.755	9.736	2.838.019	1.394.247	49,0%	9.736	100,0%	1.384.511	48,8%	1.570.549	55,2%	9.736	100,0%	1.560.813	55,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	98.148	-	98.148	77.129	78,6%	-	0,0%	77.129	78,6%	86.828	88,5%	-	0,0%	86.828	88,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	98.148	-	98.148	77.129	78,6%	-	0,0%	77.129	78,6%	86.828	88,5%	-	0,0%	86.828	88,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2	2.749.607	9.736	2.739.871	1.317.118	47,9%	9.736	100,0%	1.307.382	47,7%	1.483.721	54,0%	9.736	100,0%	1.473.985	53,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2.749.607	9.736	2.739.871	1.317.118	47,9%	9.736	100,0%	1.307.382	47,7%	1.483.721	54,0%	9.736	100,0%	1.473.985	53,8%	
2	Hải Phòng	3	4.063.204	-	4.063.204	2.019.727	49,7%	-	0,0%	2.019.727	49,7%	2.254.507	55,5%	-	0,0%	2.254.507	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	4.063.204	-	4.063.204	2.019.727	49,7%	-	0,0%	2.019.727	49,7%	2.254.507	55,5%	-	0,0%	2.254.507	55,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3	4.063.204	-	4.063.204	2.019.727	49,7%	-	0,0%	2.019.727	49,7%	2.254.507	55,5%	-	0,0%	2.254.507	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	4.063.204	-	4.063.204	2.019.727	49,7%	-	0,0%	2.019.727	49,7%	2.254.507	55,5%	-	0,0%	2.254.507	55,5%	
57	Quảng Ninh	4	1.025.632	43.863	981.769	471.509	46,0%	19.916	45,4%	451.593	46,0%	535.000	52,2%	35.000	79,8%	500.000	50,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	1.025.632	43.863	981.769	471.509	46,0%	19.916	45,4%	451.593	46,0%	535.000	52,2%	35.000	79,8%	500.000	50,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4	480.777	19.975	460.802	212.769	44,3%	5.804	29,1%	206.965	44,9%	265.000	55,1%	15.000	75,1%	250.000	54,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	480.777	19.975	460.802	212.769	44,3%	5.804	29,1%	206.965	44,9%	265.000	55,1%	15.000	75,1%	250.000	54,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4	544.855	23.888	520.967	258.740	47,5%	14.112	59,1%	244.628	47,0%	270.000	49,6%	20.000	83,7%	250.000	48,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	544.855	23.888	520.967	258.740	47,5%	14.112	59,1%	244.628	47,0%	270.000	49,6%	20.000	83,7%	250.000	48,0%	
9	Hung Yên	5	1.585.513	13.822	1.571.691	341.879	21,6%	12.006	86,9%	329.873	21,0%	520.911	32,9%	12.859	93,0%	508.052	32,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	169.151	13.822	155.329	151.549	89,6%	12.006	86,9%	139.543	89,8%	157.802	93,3%	12.859	93,0%	144.943	93,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	1.416.362	-	1.416.362	190.330	13,4%	-	0,0%	190.330	13,4%	363.109	25,6%	-	0,0%	363.109	25,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5	1.573.089	4.497	1.568.592	330.153	21,0%	3.243	72,1%	326.910	20,8%	508.487	32,3%	3.534	78,6%	504.953	32,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	156.727	4.497	152.230	139.823	89,2%	3.243	72,1%	136.580	89,7%	145.378	92,8%	3.534	78,6%	141.844	93,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	1.416.362	-	1.416.362	190.330	13,4%	-	0,0%	190.330	13,4%	363.109	25,6%	-	0,0%	363.109	25,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5	12.424	9.325	3.099	11.726	94,4%	8.763	94,0%	2.963	95,6%	12.424	100,0%	9.325	100,0%	3.099	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	12.424	9.325	3.099	11.726	94,4%	8.763	94,0%	2.963	95,6%	12.424	100,0%	9.325	100,0%	3.099	100,0%	
7	Ninh Bình	6	501.960	9.423	492.537	384.150	76,5%	7.870	84,4%	376.280	76,4%	430.084	85,7%	8.278	88,8%	421.806	85,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	164.138	8.045	156.093	92.347	56,3%	6.642	82,6%	85.705	54,9%	110.283	67,2%	7.000	87,0%	103.283	66,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	337.822	1.278	336.544	291.803	86,4%	1.228	96,1%	290.575	86,3%	319.801	94,7%	1.278	100,0%	318.523	94,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6	16.000	-	16.000	13.000	81,3%	-	0,0%	13.000	81,3%	14.000	87,5%	-	0,0%	14.000	87,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	16.000	-	16.000	13.000	81,3%	-	0,0%	13.000	81,3%	14.000	87,5%	-	0,0%	14.000	87,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6	482.528	9.323	473.205	367.719	76,2%	7.870	84,4%	359.849	76,0%	412.653	85,5%	8.278	88,8%	404.375	85,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	160.855	8.045	152.810	89.064	55,4%	6.642	82,6%	82.422	53,9%	107.000	66,5%	7.000	87,0%	100.000	65,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	321.673	1.278	320.395	278.655	86,6%	1.228	96,1%	277.427	86,6%	305.653	95,0%	1.278	100,0%	304.375	95,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6	3.432	-	3.432	3.431	100,0%	-	0,0%	3.431	100,0%	3.431	100,0%	-	0,0%	3.431	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	3.283	-	3.283	3.283	100,0%	-	0,0%	3.283	100,0%	3.283	100,0%	-	0,0%	3.283	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	149	-	149	148	99,3%	-	0,0%	148	99,3%	148	99,3%	-	0,0%	148	99,3%	
8	Bắc Ninh	7	805.998	63.623	742.375	430.787	53,4%	25.462	40,0%	405.325	54,6%	474.933	58,9%	30.233	47,5%	444.700	59,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	520.876	55.714	465.162	318.109	61,1%	22.821	41,0%	295.287	63,5%	343.034	65,9%	26.934	48,3%	316.100	68,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	285.122	7.908	277.213	112.678	39,5%	2.640	33,4%	110.038	39,7%	131.899	46,3%	3.299	41,7%	128.600	46,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7	367.774	18.168	349.606	189.959	51,7%	6.629	36,5%	183.330	52,4%	210.672	57,3%	8.072	44,4%	202.600	58,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	202.988	18.064	184.924	134.437	66,2%	6.541	36,2%	127.896	69,2%	142.982	70,4%	7.982	44,2%	135.000	73,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	164.786	104	164.682	55.522	33,7%	88	84,6%	55.434	33,7%	67.690	41,1%	90	86,5%	67.600	41,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7	323.740	21.659	302.080	215.602	66,6%	15.186	70,1%	200.416	66,3%	228.395	70,5%	15.995	73,9%	212.400	70,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	247.207	17.279	229.928	163.808	66,3%	13.020	75,3%	150.788	65,6%	173.852	70,3%	13.552	78,4%	160.300	69,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	76.532	4.380	72.152	51.794	67,7%	2.167	49,5%	49.627	68,8%	54.543	71,3%	2.443	55,8%	52.100	72,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7	114.484	23.795	90.689	25.226	22,0%	3.647	15,3%	21.579	23,8%	35.865	31,3%	6.165	25,9%	29.700	32,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	70.681	20.371	50.310	19.864	28,1%	3.261	16,0%	16.603	33,0%	26.200	37,1%	5.400	26,5%	20.800	41,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	43.803	3.424	40.379	5.362	12,2%	386	11,3%	4.976	12,3%	9.666	22,1%	766	22,4%	8.900	22,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6-8+10	7-6,3	8	9-8,4	10	11-10,5	12-14+16	13-12,3	13	15-14,4	16	17-16,5	19	
9	Lạng Sơn	8	1.215.222	236.816	978.406	419.815	34,5%	59.029	24,9%	360.786	36,9%	670.835	55,2%	163.452	69,0%	507.383	51,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	1.067.282	218.217	848.965	375.764	35,2%	52.021	23,8%	323.743	38,1%	612.752	57,4%	152.752	70,0%	460.000	54,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	148.040	18.599	129.441	44.052	29,8%	7.009	37,7%	37.043	28,6%	58.083	39,2%	10.700	57,5%	47.383	36,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8	808.473	157.938	650.536	232.972	28,8%	33.010	20,9%	199.962	30,7%	419.485	51,9%	108.771	68,9%	310.714	47,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	751.453	150.315	601.138	225.820	30,1%	31.638	21,0%	194.182	32,3%	405.221	53,9%	105.221	70,0%	300.000	49,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	57.020	7.623	49.398	7.152	12,5%	1.373	18,0%	5.779	11,7%	14.264	25,0%	3.550	46,6%	10.714	21,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8	261.299	18.005	243.294	134.682	51,5%	5.630	31,3%	129.052	53,0%	167.881	64,2%	12.081	67,1%	155.800	64,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	172.165	8.045	164.120	99.342	57,7%	685	8,5%	98.657	60,1%	125.631	73,0%	5.631	70,0%	120.000	73,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	89.135	9.960	79.174	35.340	39,6%	4.945	49,7%	30.395	38,4%	42.250	47,4%	6.450	64,8%	35.800	45,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8	145.449	60.873	84.576	52.162	35,9%	20.389	33,5%	31.773	37,6%	83.469	57,4%	42.600	70,0%	40.869	48,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	143.564	59.857	83.707	50.602	35,2%	19.698	32,9%	30.904	36,9%	81.900	57,0%	41.900	70,0%	40.000	47,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	1.885	1.016	869	1.560	82,7%	691	68,0%	869	100,0%	1.569	83,2%	700	68,9%	869	100,0%	
10	Thái Nguyên	9	1.867.594	197.887	1.669.707	1.027.123	55,0%	106.159	53,6%	920.963	55,2%	1.267.900	67,9%	139.900	70,7%	1.128.000	67,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	1.200.419	143.894	1.056.525	594.329	49,5%	74.225	51,6%	520.104	49,2%	800.000	66,6%	100.000	69,5%	700.000	66,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	667.175	53.993	613.182	432.794	64,9%	31.935	59,1%	400.859	65,4%	467.900	70,1%	39.900	73,9%	428.000	69,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9	900.486	74.141	826.345	438.246	48,7%	40.164	54,2%	398.082	48,2%	524.000	58,2%	49.000	66,1%	475.000	57,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	756.428	66.535	689.893	366.183	48,4%	36.830	55,4%	329.353	47,7%	445.000	58,8%	45.000	67,6%	400.000	58,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	144.058	7.606	136.452	72.064	50,0%	3.335	43,8%	68.729	50,4%	79.000	54,8%	4.000	52,6%	75.000	55,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9	824.668	73.715	750.953	537.971	65,2%	42.313	57,4%	495.659	66,0%	655.000	79,4%	55.000	74,6%	600.000	79,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	309.483	29.168	280.315	180.287	58,3%	14.469	49,6%	165.818	59,2%	270.000	87,2%	20.000	68,6%	250.000	89,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	515.185	44.547	470.638	357.684	69,4%	27.844	62,5%	329.841	70,1%	385.000	74,7%	35.000	78,6%	350.000	74,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9	142.440	50.031	92.409	50.905	35,7%	23.682	47,3%	27.223	29,5%	88.900	62,4%	35.900	71,8%	53.000	57,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	134.508	48.191	86.317	47.859	35,6%	22.926	47,6%	24.933	28,9%	85.000	63,2%	35.000	72,6%	50.000	57,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	7.932	1.840	6.092	3.046	38,4%	756	41,1%	2.290	37,6%	3.900	49,2%	900	49,9%	3.000	49,2%	
11	Cao Bằng	10	1.434.638	362.345	1.072.293	543.471	37,9%	118.716	32,8%	424.754	39,6%	683.400	47,6%	151.700	41,9%	531.700	49,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	1.380.029	338.853	1.041.176	532.513	38,6%	114.038	33,7%	418.475	40,2%	671.000	48,6%	146.000	43,1%	525.000	50,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	54.608	23.492	31.117	10.958	24,9%	4.678	19,9%	6.280	20,2%	12.400	22,7%	5.700	24,3%	6.700	21,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	947.800	202.762	745.038	392.859	41,4%	87.189	43,0%	305.670	41,0%	478.000	50,4%	105.000	51,8%	373.000	50,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	917.225	185.805	731.420	385.630	42,0%	82.851	44,6%	302.780	41,4%	470.000	51,2%	100.000	53,8%	370.000	50,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	30.575	16.957	13.618	7.229	23,6%	4.339	25,6%	2.890	21,2%	8.000	26,2%	5.000	29,5%	3.000	22,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10	103.231	33.483	69.748	27.021	26,2%	3.591	10,7%	23.430	33,6%	34.700	33,6%	6.700	20,0%	28.000	40,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	83.862	27.912	55.950	23.882	28,5%	3.252	11,7%	20.630	36,9%	31.000	37,0%	6.000	21,5%	25.000	44,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	19.369	5.571	13.798	3.139	16,2%	339	6,1%	2.800	20,3%	3.700	19,1%	700	12,6%	3.000	21,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10	383.607	126.100	257.507	123.590	32,2%	27.936	22,2%	95.655	37,1%	170.700	44,5%	40.000	31,7%	130.700	50,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	378.942	125.136	253.806	123.000	32,5%	27.936	22,3%	95.065	37,5%	170.000	44,9%	40.000	32,0%	130.000	51,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	4.665	964	3.701	590	12,6%	-	0,0%	590	15,9%	700	15,0%	-	0,0%	700	18,9%	
12	Tuyên Quang	11	2.995.915	719.153	2.276.761	942.433	31,5%	215.605	30,0%	726.828	31,9%	1.107.907	37,0%	282.592	39,3%	825.315	36,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	2.852.659	672.417	2.180.242	902.521	31,6%	208.394	31,0%	694.128	31,8%	1.055.003	37,0%	268.827	40,0%	786.176	36,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	143.256	46.736	96.519	39.911	27,9%	7.211	15,4%	32.700	33,9%	52.904	36,9%	13.765	29,5%	39.139	40,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11	2.028.746	405.657	1.623.088	607.510	29,9%	128.249	31,6%	479.261	29,5%	707.863	34,9%	162.924	40,2%	544.939	33,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	1.927.377	369.881	1.557.496	589.953	30,6%	123.545	33,4%	466.409	29,9%	682.931	35,4%	154.131	41,7%	528.800	34,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	101.369	35.776	65.592	17.557	17,3%	4.704	13,1%	12.853	19,6%	24.932	24,6%	8.793	24,6%	16.139	24,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11	406.221	123.921	282.300	182.394	44,9%	45.489	36,7%	136.905	48,5%	204.178	50,3%	55.764	45,0%	148.414	52,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	383.490	120.099	263.391	165.577	43,2%	43.952	36,6%	121.625	46,2%	185.706	48,4%	53.792	44,8%	131.914	50,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	22.732	3.823	18.909	16.817	74,0%	1.537	40,2%	15.280	80,8%	18.472	81,3%	1.972	51,6%	16.500	87,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11	560.948	189.575	371.373	152.529	27,2%	41.867	22,1%	110.662	29,8%	195.866	34,9%	63.904	33,7%	131.962	35,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	541.793	182.438	359.355	146.991	27,1%	40.897	22,4%	106.094	29,5%	186.366	34,4%	60.904	33,4%	125.462	34,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	19.155	7.137	12.018	5.538	28,9%	970	13,6%	4.568	38,0%	9.500	49,6%	3.000	42,0%	6.500	54,1%	
13	Phú Thọ	12	2.037.847	279.297	1.758.550	1.320.364	64,8%	158.998	56,9%	1.161.366	66,0%	1.391.442	68,3%	170.765	61,1%	1.220.677	69,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	1.322.593	213.481	1.109.112	799.522	60,5%	130.410	61,1%	669.112	60,3%	832.600	63,0%	137.600	64,5%	695.000	62,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	715.254	65.816	649.438	520.842	72,8%	28.588	43,4%	492.255	75,8%	558.842	78,1%	33.165	50,4%	525.677	80,9%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6-8+10	7-6+3	8	9-8+4	10	11-10+5	12-14+16	13-12+3	13	15-14+4	16	17-16+3	19	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	846.019	121.222	724.797	484.628	57,3%	66.176	54,6%	418.452	57,7%	510.720	60,4%	72.220	59,6%	438.500	60,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	737.252	101.758	635.494	406.494	55,1%	55.485	54,5%	351.009	55,2%	425.000	57,6%	60.000	59,0%	365.000	57,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	108.767	19.464	89.303	78.133	71,8%	10.690	54,9%	67.443	75,5%	85.720	78,8%	12.220	62,8%	73.500	82,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12	1.120.492	147.973	972.520	801.221	71,5%	87.661	59,2%	713.560	73,4%	843.437	75,3%	93.295	63,0%	750.142	77,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	519.924	102.607	417.317	359.944	69,2%	70.344	68,6%	289.601	69,4%	373.000	71,7%	73.000	71,1%	300.000	71,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	600.568	45.366	555.203	441.276	73,5%	17.318	38,2%	423.959	76,4%	470.437	78,3%	20.295	44,7%	450.142	81,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12	71.336	10.102	61.234	34.516	48,4%	5.161	51,1%	29.355	47,9%	37.285	52,3%	5.250	52,0%	32.035	52,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	65.417	9.116	56.301	33.083	50,6%	4.581	50,3%	28.502	50,6%	34.600	52,9%	4.600	50,5%	30.000	53,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	5.919	986	4.933	1.433	24,2%	580	58,8%	853	17,3%	2.685	45,4%	650	65,9%	2.035	41,3%	
14	Lào Cai	13	2.026.416	163.980	1.862.436	720.942	35,6%	51.579	31,5%	669.363	35,9%	1.191.229	58,8%	163.754	99,9%	1.027.475	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	1.625.798	153.060	1.472.738	625.270	38,5%	46.627	30,5%	578.643	39,3%	1.013.060	62,3%	153.060	100,0%	860.000	58,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	400.618	10.920	389.698	95.672	23,9%	4.952	45,3%	90.720	23,3%	178.169	44,5%	10.694	97,9%	167.475	43,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13	1.281.508	84.061	1.197.447	445.095	34,7%	26.813	31,9%	418.281	34,9%	704.285	55,0%	83.835	99,7%	620.450	51,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	1.051.749	74.018	977.731	385.123	36,6%	22.738	30,7%	362.385	37,1%	574.018	54,6%	74.018	100,0%	500.000	51,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	229.758	10.042	219.716	59.972	26,1%	4.075	40,6%	55.896	25,4%	130.267	56,7%	9.817	97,8%	120.450	54,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13	313.495	16.504	296.991	171.798	54,8%	2.214	13,4%	169.584	57,1%	244.565	78,0%	16.503	100,0%	228.062	76,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	259.772	16.012	243.760	149.248	57,5%	1.723	10,8%	147.525	60,5%	216.012	83,2%	16.012	100,0%	200.000	82,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	53.722	491	53.231	22.550	42,0%	491	99,9%	22.059	41,4%	28.553	53,1%	491	99,9%	28.062	52,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13	431.414	63.416	367.998	104.049	24,1%	22.552	35,6%	81.497	22,1%	242.379	56,2%	63.416	100,0%	178.963	48,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	314.277	63.030	251.247	90.899	28,9%	22.166	35,2%	68.733	27,4%	223.030	71,0%	63.030	100,0%	160.000	63,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	117.137	386	116.751	13.150	11,2%	386	100,0%	12.764	10,9%	19.349	16,5%	386	100,0%	18.963	16,2%	
15	Lai Châu	14	999.166	89.290	909.876	526.868	52,7%	42.358	47,4%	484.510	53,3%	588.131	58,9%	51.297	57,4%	536.834	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	934.769	88.217	846.552	488.787	52,3%	42.160	47,8%	446.627	52,8%	541.000	57,9%	51.000	57,8%	490.000	57,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	14	64.397	1.073	63.324	38.081	59,3%	198	18,5%	37.883	59,8%	47.131	73,2%	297	27,2%	46.834	74,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14	677.554	39.858	637.696	368.063	54,3%	18.031	45,2%	350.032	54,9%	404.871	59,8%	22.000	55,2%	382.871	60,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	658.262	39.858	618.404	354.317	53,8%	18.031	45,2%	336.286	54,4%	387.000	58,8%	22.000	55,2%	365.000	59,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14	19.292	-	19.292	13.746	71,3%	-	0,0%	13.746	71,3%	17.871	92,6%	-	0,0%	17.871	92,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14	124.517	18.249	106.268	69.791	56,0%	13.451	73,7%	56.340	53,0%	78.768	63,3%	14.297	78,3%	64.471	60,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	91.444	17.176	74.268	49.200	53,8%	13.253	77,2%	35.947	48,4%	54.000	59,1%	14.000	81,5%	40.000	53,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	14	33.073	1.073	32.000	20.591	62,3%	198	18,5%	20.393	63,7%	24.768	74,9%	297	27,7%	24.471	76,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14	197.096	31.184	165.912	89.013	45,2%	10.876	34,9%	78.137	47,1%	104.492	53,0%	15.000	48,1%	89.492	53,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	185.064	31.184	153.880	85.269	46,1%	10.876	34,9%	74.393	48,3%	100.000	54,0%	15.000	48,1%	85.000	55,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	14	12.032	-	12.032	3.744	31,1%	-	0,0%	3.744	31,1%	4.492	37,3%	-	0,0%	4.492	37,3%	
16	Điện Biên	15	1.412.954	202.275	1.210.679	629.334	44,5%	83.543	41,3%	545.790	45,1%	769.781	54,5%	98.648	48,8%	671.134	55,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	1.284.751	202.063	1.082.688	565.273	44,0%	83.541	41,3%	481.732	44,5%	680.081	52,9%	98.603	48,8%	581.477	53,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	128.203	211	127.991	64.060	50,0%	2	0,9%	64.058	50,0%	89.701	70,0%	44	20,9%	89.657	70,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	875.600	97.644	777.957	429.167	49,0%	45.305	46,4%	383.862	49,3%	513.203	58,6%	54.098	55,4%	459.106	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	808.168	97.528	710.640	398.093	49,3%	45.305	46,5%	352.788	49,6%	468.643	58,0%	54.075	55,4%	414.568	58,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	67.432	115	67.317	31.074	46,1%	-	0,0%	31.074	46,2%	44.560	66,1%	23	20,0%	44.537	66,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15	241.838	73.701	168.138	111.596	46,1%	28.003	38,0%	83.593	49,7%	130.717	54,1%	28.656	38,9%	102.061	60,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	196.237	73.605	122.632	86.695	44,2%	28.001	38,0%	58.694	47,9%	96.696	49,3%	28.635	38,9%	68.061	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	45.602	96	45.506	24.901	54,6%	2	2,1%	24.899	54,7%	34.021	74,6%	21	21,9%	34.000	74,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15	295.515	30.930	264.585	88.571	30,0%	10.236	33,1%	78.335	29,6%	125.861	42,6%	15.894	51,4%	109.967	41,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	280.346	30.930	249.416	80.486	28,7%	10.236	33,1%	70.250	28,2%	114.742	40,9%	15.894	51,4%	98.848	39,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15.169	-	15.169	8.085	53,3%	-	0,0%	8.085	53,3%	11.119	73,3%	-	0,0%	11.119	73,3%	
17	Sơn La	16	1.215.450	96.719	1.118.731	491.922	40,5%	46.776	48,4%	445.146	39,8%	543.801	44,7%	50.956	52,7%	492.844	44,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	1.169.128	95.927	1.073.201	469.249	40,1%	46.142	48,1%	423.106	39,4%	519.034	44,4%	50.258	52,4%	468.776	43,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	16	46.321	792	45.530	22.673	48,9%	634	80,1%	22.039	48,4%	24.767	53,5%	698	88,2%	24.069	52,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16	933.871	51.381	882.490	371.164	39,7%	24.493	47,7%	346.670	39,3%	408.703	43,8%	26.882	52,3%	381.821	43,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	929.300	51.381	877.919	366.593	39,4%	24.493	47,7%	342.099	39,0%	404.132	43,5%	26.882	52,3%	377.250	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16	4.571	-	4.571	-	100,0%	-	0,0%	4.571	100,0%	4.571	100,0%	-	0,0%	4.571	100,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025					Ghi chú	
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm		Tỷ lệ
1	2	2.5	3-4+5	4	5	6-8+10	7-6.3	8	9-8.4	10	11-10.5	12-14+16	13-12.3	13	15-14.4	16	17-16.5	19
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16	152.418	3.094	149.324	82.889	54,4%	1.586	51,3%	81.303	54,4%	89.969	59,0%	1.770	57,2%	88.199	59,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	113.497	2.302	111.195	64.787	57,1%	952	41,4%	63.835	57,4%	70.056	61,7%	1.071	46,5%	68.985	62,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16	38.921	792	38.129	18.102	46,5%	634	80,1%	17.468	45,8%	19.913	51,2%	698	88,2%	19.215	50,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16	129.161	42.244	86.917	37.869	29,3%	20.697	49,0%	17.172	19,8%	45.128	34,9%	22.304	52,8%	22.824	26,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	126.331	42.244	84.087	37.869	30,0%	20.697	49,0%	17.172	20,4%	44.845	35,5%	22.304	52,8%	22.541	26,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	16	2.830	-	2.830	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	283	10,0%	-	0,0%	283	10,0%	
18	Thanh Hóa	17	1.349.157	252.534	1.096.623	894.895	66,3%	136.787	54,2%	758.108	69,1%	946.493	70,2%	150.351	59,5%	796.142	72,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	1.349.157	252.534	1.096.623	894.895	66,3%	136.787	54,2%	758.108	69,1%	946.493	70,2%	150.351	59,5%	796.142	72,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17	353.903	34.181	319.722	205.376	58,0%	8.126	23,8%	197.250	61,7%	219.028	61,9%	9.128	26,7%	209.900	65,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	353.903	34.181	319.722	205.376	58,0%	8.126	23,8%	197.250	61,7%	219.028	61,9%	9.128	26,7%	209.900	65,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17	548.038	24.383	523.655	491.393	89,7%	12.539	51,4%	478.855	91,4%	515.200	94,0%	15.700	64,4%	499.500	95,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	548.038	24.383	523.655	491.393	89,7%	12.539	51,4%	478.855	91,4%	515.200	94,0%	15.700	64,4%	499.500	95,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17	447.216	193.970	253.246	198.125	44,3%	116.122	59,9%	82.004	32,4%	212.265	47,5%	125.523	64,7%	86.742	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	447.216	193.970	253.246	198.125	44,3%	116.122	59,9%	82.004	32,4%	212.265	47,5%	125.523	64,7%	86.742	34,3%	
19	Nghệ An	18	1.906.552	625.823	1.280.729	759.982	39,9%	145.608	23,3%	614.375	48,0%	1.104.471	57,9%	275.626	44,0%	828.845	64,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	1.869.619	610.964	1.258.655	739.284	39,5%	141.599	23,2%	597.685	47,5%	1.082.501	57,9%	270.866	44,3%	811.635	64,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	36.933	14.859	22.074	20.698	56,0%	4.009	27,0%	16.690	75,6%	21.970	59,5%	4.760	32,0%	17.210	78,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18	1.079.785	348.789	730.996	334.030	30,9%	51.751	14,8%	282.278	38,6%	519.692	48,1%	112.500	32,3%	407.192	55,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	1.072.535	346.529	726.006	330.342	30,8%	49.552	14,3%	280.791	38,7%	515.652	48,1%	110.240	31,8%	405.412	55,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	7.250	2.260	4.990	3.687	50,9%	2.200	97,3%	1.488	29,8%	4.040	55,7%	2.260	100,0%	1.780	35,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18	499.986	111.802	388.184	314.558	62,9%	16.710	14,9%	297.848	76,7%	375.700	75,1%	37.714	33,7%	337.986	87,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	470.303	99.203	371.100	297.547	63,3%	14.901	15,0%	282.646	76,2%	357.770	76,1%	35.214	35,5%	322.556	86,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	29.683	12.599	17.084	17.041	57,3%	1.809	14,4%	15.202	89,0%	17.930	60,4%	2.500	19,8%	15.430	90,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	18	326.782	165.233	161.549	111.394	34,1%	77.146	46,7%	34.248	21,2%	209.079	64,0%	125.412	75,9%	83.667	51,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	326.782	165.233	161.549	111.394	34,1%	77.146	46,7%	34.248	21,2%	209.079	64,0%	125.412	75,9%	83.667	51,8%	
20	Hà Tĩnh	19	445.775	153.650	292.125	176.608	39,6%	41.210	26,8%	135.398	46,3%	276.115	61,9%	80.197	52,2%	195.918	67,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	368.741	149.116	219.625	128.357	34,8%	41.124	27,6%	87.233	39,7%	211.115	57,3%	76.197	51,1%	134.918	61,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	77.034	4.534	72.500	48.251	62,6%	86	1,9%	48.164	66,4%	65.000	84,4%	4.000	88,2%	61.000	84,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19	19.288	2.813	16.475	2.753	14,3%	2.287	81,3%	466	2,8%	5.813	30,1%	2.813	100,0%	3.000	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	15.788	2.813	12.975	2.753	17,4%	2.287	81,3%	466	3,6%	4.813	30,5%	2.813	100,0%	2.000	15,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	3.500	-	3.500	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	1.000	28,6%	-	0,0%	1.000	28,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19	420.185	147.453	272.732	167.553	39,9%	35.539	24,1%	132.014	48,4%	264.000	62,8%	74.000	50,2%	190.000	69,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	346.651	142.919	203.732	119.302	34,4%	35.453	24,8%	83.849	41,2%	200.000	57,7%	70.000	49,0%	130.000	63,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	73.534	4.534	69.000	48.251	65,6%	86	1,9%	48.164	69,8%	64.000	87,0%	4.000	88,2%	60.000	87,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	19	6.302	3.384	2.918	6.302	100,0%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	6.302	100,0%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	6.302	3.384	2.918	6.302	100,0%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	6.302	100,0%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	
21	Quảng Trị	20	1.059.136	192.398	866.738	563.247	53,2%	87.484	45,5%	475.763	54,9%	618.301	58,4%	106.654	55,4%	511.647	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	934.388	162.650	771.738	505.894	54,1%	79.332	48,8%	426.562	55,3%	558.397	59,8%	97.828	60,1%	460.569	59,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	124.748	29.748	95.000	57.353	46,0%	8.152	27,4%	49.202	51,8%	59.904	48,0%	8.825	29,7%	51.078	53,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20	614.372	147.830	466.542	262.251	42,7%	66.342	44,9%	195.909	42,0%	306.624	49,9%	79.471	53,8%	227.153	48,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	576.052	134.510	441.542	254.593	44,2%	63.958	47,5%	190.636	43,2%	297.090	51,6%	76.987	57,2%	220.103	49,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	38.320	13.320	25.000	7.658	20,0%	2.384	17,9%	5.273	21,1%	9.534	24,9%	2.484	18,7%	7.050	28,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20	349.319	30.234	319.085	264.628	75,8%	12.796	42,3%	251.832	78,9%	271.118	77,6%	15.146	50,1%	255.972	80,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	263.487	14.402	249.085	215.043	81,6%	7.139	49,6%	207.904	83,5%	221.333	84,0%	9.389	65,2%	211.944	85,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	85.832	15.832	70.000	49.585	57,8%	5.657	35,7%	43.928	62,8%	49.785	58,0%	5.757	36,4%	44.028	62,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20	95.445	14.334	81.111	36.368	38,1%	8.346	58,2%	28.022	34,5%	40.558	42,5%	12.036	84,0%	28.522	35,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	94.849	13.738	81.111	36.257	38,2%	8.235	59,9%	28.022	34,5%	39.974	42,1%	11.452	83,4%	28.522	35,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	596	596	-	110	18,5%	110	18,5%	-	0,0%	584	98,0%	584	98,0%	-	0,0%	
22	Thành phố Huế	21	510.425	151.206	359.219	254.967	50,0%	74.168	49,1%	180.799	50,3%	343.896	67,4%	110.263	72,9%	233.634	65,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	348.854	115.098	233.756	157.284	45,1%	57.097	49,6%	100.187	42,9%	216.104	61,9%	77.926	67,7%	138.178	59,1%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6-8+10	7-6+3	8	9-8+4	10	11-10+5	12-14-16	13-12+3	13	15-14+4	16	17-16+5	19	
	Vốn ngân sách địa phương	21	161.571	36.108	125.463	97.684	60,5%	17.071	47,3%	80.613	64,3%	127.792	79,1%	32.337	89,6%	95.456	76,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	202.120	47.957	154.164	69.484	34,4%	17.991	37,5%	51.493	33,4%	105.226	52,1%	33.061	68,9%	72.165	46,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	169.447	40.446	129.001	49.784	29,4%	13.803	34,1%	35.981	27,9%	77.363	45,7%	25.550	63,2%	51.813	40,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	32.673	7.511	25.163	19.700	60,3%	4.188	55,8%	15.512	61,6%	27.863	85,3%	7.511	100,0%	20.352	80,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21	206.797	29.688	177.110	127.118	61,5%	12.747	42,9%	114.371	64,6%	164.051	79,3%	25.435	85,7%	138.616	78,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	99.916	7.161	92.755	63.037	63,1%	2.171	30,3%	60.867	65,6%	82.794	82,9%	5.504	76,9%	77.290	83,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	106.881	22.527	84.355	64.080	60,0%	10.576	46,9%	53.505	63,4%	81.256	76,0%	19.930	88,5%	61.326	72,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	101.507	73.561	27.946	58.366	57,5%	43.431	59,0%	14.935	53,4%	74.620	73,5%	51.767	70,4%	22.853	81,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	79.491	67.491	12.000	44.462	55,9%	41.123	60,9%	3.339	27,8%	55.947	70,4%	46.872	69,4%	9.075	75,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	22.016	6.070	15.946	13.904	63,2%	2.307	38,0%	11.596	72,7%	18.673	84,8%	4.895	80,6%	13.778	86,4%	
23	Đà Nẵng	22	2.114.084	706.873	1.407.211	755.952	35,8%	276.782	39,2%	479.170	34,1%	1.021.256	48,3%	420.221	59,4%	601.035	42,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	1.267.479	495.777	771.702	443.440	35,0%	205.244	41,4%	238.196	30,9%	592.324	46,7%	297.155	59,9%	295.169	38,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	846.605	211.096	635.509	312.512	36,9%	71.538	33,9%	240.974	37,9%	428.932	50,7%	123.066	58,3%	305.866	48,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22	590.459	155.199	435.260	197.196	33,4%	77.246	49,8%	119.950	27,6%	260.672	44,1%	118.407	76,3%	142.265	32,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	494.108	116.940	377.168	161.806	32,7%	61.121	52,3%	100.685	26,7%	211.850	42,9%	89.238	76,3%	122.612	32,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	96.351	38.259	58.092	35.390	36,7%	16.125	42,1%	19.265	33,2%	48.822	50,7%	29.169	76,2%	19.653	33,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22	848.073	235.927	612.145	376.348	44,4%	82.854	35,1%	293.494	47,9%	537.651	63,4%	163.270	69,2%	374.381	61,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	314.107	122.169	191.938	127.878	40,7%	44.120	36,1%	83.758	43,6%	190.582	60,7%	88.635	72,6%	101.947	53,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	533.965	113.758	420.207	248.470	46,5%	38.734	34,0%	209.736	49,9%	347.069	65,0%	74.635	65,6%	272.434	64,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22	675.552	315.747	359.806	182.408	27,0%	116.682	37,0%	65.726	18,3%	222.933	33,0%	138.544	43,9%	84.389	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	459.264	256.668	202.596	153.756	33,5%	100.003	39,0%	53.753	26,5%	189.892	41,3%	119.282	46,5%	70.610	34,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	216.289	95.079	157.210	28.652	13,2%	16.679	28,2%	11.973	7,6%	33.041	15,3%	19.262	32,6%	13.779	8,8%	
24	Khánh Hòa	23	810.459	58.486	751.973	479.221	59,1%	42.386	72,5%	436.835	58,1%	541.127	66,8%	47.415	81,1%	493.712	65,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	494.873	34.592	460.281	289.380	58,5%	26.168	75,6%	263.212	57,2%	323.102	65,3%	28.943	83,7%	294.158	63,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	315.586	23.894	291.692	189.842	60,2%	16.218	67,9%	173.624	59,5%	218.025	69,1%	18.472	77,3%	199.554	68,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23	315.834	11.629	304.205	177.348	56,2%	6.843	58,8%	170.505	56,0%	194.995	61,7%	8.873	76,3%	186.122	61,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	284.344	3.909	280.435	151.697	53,3%	792	20,3%	150.905	53,8%	166.005	58,4%	2.031	52,0%	163.974	58,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	31.490	7.720	23.770	25.652	81,5%	6.051	78,4%	19.600	82,5%	28.990	92,1%	6.842	88,6%	22.148	93,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23	300.686	10.233	290.452	188.217	62,6%	2.592	25,3%	185.625	63,9%	213.992	71,2%	4.549	44,5%	209.442	72,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	67.298	2.043	65.255	41.127	61,1%	408	20,0%	40.719	62,4%	46.081	68,5%	903	44,2%	45.177	69,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	233.388	8.190	225.197	147.089	63,0%	2.184	26,7%	144.906	64,3%	167.911	71,9%	3.646	44,5%	164.265	72,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23	193.939	36.623	157.316	113.656	58,6%	32.951	90,0%	80.705	51,3%	132.140	68,1%	33.992	92,8%	98.148	62,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	143.231	28.640	114.591	96.556	67,4%	24.968	87,2%	71.588	62,5%	111.016	77,5%	26.009	90,8%	85.007	74,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	50.708	7.983	42.725	17.100	33,7%	7.983	100,0%	9.117	21,3%	21.124	41,7%	7.983	100,0%	13.141	30,8%	
25	Đắk Lắk	24	1.893.437	416.791	1.476.646	801.496	42,3%	188.087	45,1%	613.409	41,5%	979.523	51,7%	228.580	54,8%	750.943	50,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	1.348.444	320.620	1.027.824	524.591	38,9%	140.995	44,0%	383.596	37,3%	648.118	48,1%	171.871	53,6%	476.248	46,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	544.993	96.171	448.822	276.905	50,8%	47.092	49,0%	229.813	51,2%	331.404	60,8%	56.709	59,0%	274.695	61,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24	985.572	229.420	756.152	316.162	32,1%	113.679	49,6%	202.483	26,8%	405.709	41,2%	136.621	59,6%	269.088	35,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	869.999	197.567	672.432	264.684	30,4%	99.930	50,6%	164.754	24,5%	342.674	39,4%	119.687	60,6%	222.987	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	115.573	31.853	83.720	51.478	44,5%	13.749	43,2%	37.729	45,1%	63.035	54,5%	16.934	53,2%	46.101	55,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24	722.728	103.675	619.053	429.991	59,5%	43.563	42,0%	386.428	62,4%	500.907	69,3%	52.744	50,9%	448.163	72,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	314.245	52.294	261.951	210.009	66,8%	15.665	30,0%	194.344	74,2%	240.076	76,4%	19.708	37,7%	220.369	84,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	408.483	51.381	357.102	219.982	53,9%	27.898	54,3%	192.084	53,8%	260.830	63,9%	33.036	64,3%	227.794	63,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24	185.137	83.696	101.441	55.343	29,9%	30.845	36,9%	24.498	24,1%	72.907	39,4%	39.215	46,9%	33.692	33,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	164.200	70.759	93.441	49.898	30,4%	25.400	35,9%	24.498	26,2%	65.368	39,8%	32.476	45,9%	32.892	35,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	20.937	12.937	8.000	5.445	26,0%	5.445	42,1%	-	0,0%	7.539	36,0%	6.739	52,1%	800	10,0%	
26	Gia Lai	25	1.741.829	429.921	1.311.908	880.390	50,5%	127.045	29,6%	753.345	57,4%	1.017.133	58,4%	162.872	37,9%	854.261	65,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	1.515.029	413.399	1.101.630	729.318	48,1%	118.958	28,8%	610.360	55,4%	848.509	56,0%	153.408	37,1%	695.101	63,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	226.800	16.522	210.278	151.072	66,6%	8.086	48,9%	142.985	68,0%	168.624	74,3%	9.463	57,3%	159.160	75,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25	886.955	200.781	686.173	393.135	44,3%	44.657	22,2%	348.478	50,8%	462.736	52,2%	61.388	30,6%	401.348	58,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	787.161	194.837	592.324	328.734	41,8%	41.107	21,1%	287.627	48,6%	390.534	49,6%	57.343	29,4%	333.190	56,3%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3-4-5	4	5	6-8+10	7-6-3	8	9-8-4	10	11-10-5	12-14+16	13-12-3	13	15-14-4	16	17-16-3	19
B	Vốn ngân sách địa phương	25	99.794	5.944	93.849	64.401	64,5%	3.549	59,7%	60.851	64,8%	72.202	72,4%	4.045	68,0%	68.157	72,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25	630.803	116.147	514.656	436.341	69,2%	59.576	51,3%	376.765	73,2%	485.549	77,0%	69.255	59,6%	416.294	80,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	521.647	111.895	409.752	352.950	67,7%	57.231	51,1%	295.720	72,2%	393.794	75,5%	66.555	59,5%	327.239	79,9%	
C	Vốn ngân sách địa phương	25	109.156	4.252	104.904	83.391	76,4%	2.345	55,2%	81.045	77,3%	91.755	84,1%	2.700	63,5%	89.055	84,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	25	223.722	112.993	110.729	50.914	22,8%	22.812	20,2%	28.102	25,4%	68.848	30,8%	32.228	28,5%	36.620	33,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	206.222	106.668	99.554	47.634	23,1%	20.621	19,3%	27.013	27,1%	64.181	31,1%	29.509	27,7%	34.671	34,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	17.500	6.325	11.175	3.280	18,7%	2.192	34,7%	1.089	9,7%	4.667	26,7%	2.719	43,0%	1.948	17,4%	
27	Quảng Ngãi	26	2.405.257	399.368	2.005.889	1.013.596	42,1%	151.341	37,9%	862.255	43,0%	1.486.974	61,8%	246.878	61,8%	1.240.096	61,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	1.446.667	259.999	1.186.668	725.525	50,2%	103.812	39,9%	621.714	52,4%	902.234	62,4%	161.863	62,3%	740.371	62,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	958.590	139.369	819.221	288.071	30,1%	47.529	34,1%	240.542	29,4%	584.740	61,0%	85.015	61,0%	499.725	61,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26	1.022.959	165.665	857.294	496.142	48,5%	69.471	41,9%	426.672	49,8%	620.705	60,7%	124.421	75,1%	496.284	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	944.780	148.657	796.123	463.606	49,1%	64.448	43,4%	399.157	50,1%	573.016	60,7%	114.046	76,7%	458.970	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	78.179	17.008	61.171	32.537	41,6%	5.022	29,5%	27.514	45,0%	47.689	61,0%	10.375	61,0%	37.314	61,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26	1.068.635	142.291	926.344	410.527	38,4%	53.800	37,8%	356.727	38,5%	692.793	64,8%	84.555	59,4%	608.238	65,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	213.533	26.565	186.968	159.636	74,8%	11.432	43,0%	148.205	79,3%	171.181	80,2%	13.962	52,6%	157.219	84,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	855.103	115.727	739.376	250.891	29,3%	42.368	36,6%	208.522	28,2%	521.613	61,0%	70.593	61,0%	451.019	61,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26	313.663	91.412	222.251	106.926	34,1%	28.070	30,7%	78.857	35,5%	173.475	55,3%	37.902	41,5%	135.573	61,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	288.354	84.777	203.577	102.283	35,5%	27.931	32,9%	74.352	36,5%	158.037	54,8%	33.855	39,9%	124.182	61,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	25.309	6.635	18.674	4.643	18,3%	138	2,1%	4.505	24,1%	15.438	61,0%	4.047	61,0%	11.391	61,0%	
28	Lâm Đồng	27	1.887.723	530.048	1.357.675	904.054	47,9%	195.755	36,9%	708.299	52,2%	913.873	48,4%	197.466	37,3%	716.406	52,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	1.440.815	437.094	1.003.721	686.310	47,6%	162.677	37,2%	523.632	52,2%	686.504	47,6%	162.588	37,2%	523.916	52,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	446.908	92.955	353.954	217.745	48,7%	33.078	35,6%	184.667	52,2%	227.369	50,9%	34.879	37,5%	192.490	54,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27	787.809	223.956	563.853	283.738	36,0%	57.992	25,9%	225.746	40,0%	288.041	36,6%	59.036	26,4%	229.005	40,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	713.200	196.067	517.133	262.919	36,9%	50.626	25,8%	212.294	41,1%	262.919	36,9%	50.626	25,8%	212.294	41,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	74.609	27.889	46.720	20.819	27,9%	7.367	26,4%	13.452	28,8%	25.122	33,7%	8.411	30,2%	16.711	35,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27	917.691	216.892	700.799	565.367	61,6%	120.537	55,6%	444.830	63,5%	570.716	62,2%	121.109	55,8%	449.608	64,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	566.481	163.052	403.429	374.346	66,1%	97.995	60,1%	276.351	68,5%	374.540	66,1%	97.995	60,0%	276.635	68,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	351.210	53.840	297.370	191.021	54,4%	22.542	41,9%	168.479	56,7%	196.176	55,9%	23.203	43,1%	172.973	58,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27	182.223	89.200	93.023	54.950	30,2%	17.226	19,3%	37.723	40,6%	55.115	30,2%	17.322	19,4%	37.794	40,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	161.133	77.974	83.159	49.044	30,4%	14.057	18,0%	34.987	42,1%	49.044	30,4%	14.057	18,0%	34.987	42,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	21.090	11.226	9.864	5.905	28,0%	3.169	28,2%	2.736	27,7%	6.071	28,8%	3.265	29,1%	2.806	28,4%	
29	Đông Nai	28	882.263	252.331	629.932	335.682	38,0%	132.538	52,5%	203.144	32,2%	459.384	52,1%	158.453	62,8%	300.932	47,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	590.053	176.441	413.612	227.351	38,5%	106.212	60,2%	121.139	29,3%	289.241	49,0%	120.188	68,1%	169.053	40,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	292.210	75.890	216.320	108.331	37,1%	26.326	34,7%	82.005	37,9%	170.143	58,2%	38.265	50,4%	131.879	61,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28	340.092	63.719	276.373	56.881	16,7%	34.458	54,1%	22.423	8,1%	83.366	24,5%	40.861	64,1%	42.505	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	286.252	38.473	247.779	43.486	15,2%	21.816	56,7%	21.670	8,7%	55.348	19,3%	22.843	59,4%	32.505	13,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	53.840	25.246	28.594	13.395	24,9%	12.642	50,1%	753	2,6%	28.018	52,0%	18.018	71,4%	10.000	35,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28	537.537	186.435	351.102	277.348	51,6%	96.627	51,8%	180.721	51,5%	373.893	69,6%	115.672	62,0%	258.222	73,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	301.108	137.732	163.376	183.865	61,1%	84.396	61,3%	99.469	60,9%	233.668	77,6%	97.325	70,7%	136.343	83,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	236.429	48.703	187.726	93.483	39,5%	12.231	25,1%	81.252	43,3%	140.225	59,3%	18.347	37,7%	121.879	64,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28	4.634	2.177	2.457	1.453	31,4%	1.453	66,7%	-	0,0%	2.125	45,9%	1.920	88,2%	205	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	2.693	236	2.457	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	225	8,3%	20	8,5%	205	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	1.941	1.941	-	1.453	74,9%	1.453	74,9%	-	0,0%	1.900	97,9%	1.900	97,9%	-	0,0%	
30	Tây Ninh	29	1.111.088	4.149	1.106.939	582.839	52,5%	1.895	45,7%	580.944	52,5%	599.240	53,9%	2.640	63,6%	596.600	53,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	355.634	2.218	353.416	212.741	59,8%	1.766	79,6%	210.975	59,5%	222.940	62,7%	2.140	96,5%	220.800	62,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	755.454	1.931	753.523	370.098	49,0%	128	6,6%	369.969	49,1%	376.300	49,8%	500	25,9%	375.800	49,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29	9.388	-	9.388	3.387	36,1%	-	0,0%	3.387	36,1%	4.300	45,8%	-	0,0%	4.300	45,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	8.498	-	8.498	2.611	30,7%	-	0,0%	2.611	30,7%	3.500	41,2%	-	0,0%	3.500	41,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	890	-	890	776	87,2%	-	0,0%	776	87,2%	800	89,9%	-	0,0%	800	89,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29	1.098.034	3.401	1.094.633	578.720	52,7%	1.192	35,0%	577.528	52,8%	591.900	53,9%	1.900	55,9%	590.000	53,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	343.470	1.470	342.000	209.398	61,0%	1.063	72,3%	208.335	60,9%	216.400	63,0%	1.400	95,3%	215.000	62,9%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giá ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3-4-5	4	5	6-8-10	7-6-3	8	9-8-4	10	11-10-5	12-14-16	13-12-3	13	15-14-4	16	17-16-3	19
	Vốn ngân sách địa phương	29	754.564	1.931	752.633	369.322	48,9%	128	6,6%	369.193	49,1%	375.500	49,8%	500	25,9%	375.000	49,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29	3.666	748	2.918	733	20,0%	703	94,0%	30	1,0%	3.040	82,9%	740	98,9%	2.300	78,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	3.666	748	2.918	733	20,0%	703	94,0%	30	1,0%	3.040	82,9%	740	98,9%	2.300	78,8%	
31	Đồng Tháp	30	437.681	2.874	434.807	212.849	48,6%	605	21,1%	212.244	48,8%	242.821	55%	1.059	36,8%	241.763	55,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	291.247	2.874	288.373	179.304	61,6%	605	21,1%	178.699	62,0%	186.699	64%	1.059	36,8%	185.640	64,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	146.434	-	146.434	33.545	22,9%	-	0,0%	33.545	22,9%	56.123	38%	-	0,0%	56.123	38,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	30	431.118	2.874	428.244	207.209	48,1%	605	21,1%	206.604	48,2%	237.181	55%	1.059	36,8%	236.123	55,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	284.684	2.874	281.810	173.664	61,0%	605	21,1%	173.059	61,4%	181.059	64%	1.059	36,8%	180.000	63,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	146.434	-	146.434	33.545	22,9%	-	0,0%	33.545	22,9%	56.123	38%	-	0,0%	56.123	38,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30	6.563	-	6.563	5.640	85,9%	-	0,0%	5.640	85,9%	5.640	86%	-	0,0%	5.640	85,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	6.563	-	6.563	5.640	85,9%	-	0,0%	5.640	85,9%	5.640	86%	-	0,0%	5.640	85,9%	
32	Vĩnh Long	31	1.571.177	46.383	1.524.794	724.455	46,1%	28.483	61,4%	695.971	45,6%	768.587	49%	28.907	62,3%	739.679	48,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	640.755	24.429	616.326	329.172	51,4%	15.759	64,5%	313.414	50,9%	352.344	55%	16.007	65,5%	336.337	54,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	930.422	21.954	908.468	395.282	42,5%	12.725	58,0%	382.558	42,1%	416.243	45%	12.900	58,8%	403.343	44,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31	138.113	8.013	130.100	86.533	62,7%	5.991	74,8%	80.542	61,9%	89.054	64%	6.051	75,5%	83.003	63,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	131.627	8.013	123.614	83.382	63,3%	5.991	74,8%	77.390	62,6%	85.902	65%	6.051	75,5%	79.851	64,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	6.486	-	6.486	3.151	48,6%	-	0,0%	3.151	48,6%	3.152	49%	-	0,0%	3.152	48,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31	1.366.987	38.227	1.328.760	618.811	45,3%	22.353	58,5%	596.458	44,9%	657.110	48%	22.713	59,4%	634.396	47,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	451.658	16.273	435.385	228.237	50,5%	9.628	59,2%	218.609	50,2%	245.868	54%	9.813	60,3%	236.056	54,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	915.329	21.954	893.375	390.574	42,7%	12.725	58,0%	377.849	42,3%	411.241	45%	12.900	58,8%	398.341	44,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31	66.077	143	65.934	19.111	28,9%	139	97,5%	18.972	28,8%	22.423	34%	143	100,0%	22.280	33,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	57.470	143	57.327	17.554	30,5%	139	97,5%	17.415	30,4%	20.573	36%	143	100,0%	20.430	35,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	8.607	-	8.607	1.557	18,1%	-	0,0%	1.557	18,1%	1.850	21%	-	0,0%	1.850	21,5%	
33	Cần Thơ	32	1.235.807	28.888	1.206.919	502.368	40,7%	11.912	41,2%	490.456	40,6%	592.621	48,0%	16.657	57,7%	575.964	47,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	389.041	18.969	370.072	286.330	73,6%	8.624	45,5%	277.706	75,0%	324.605	83,4%	12.157	64,1%	312.448	84,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	846.766	9.918	836.847	216.037	25,5%	3.287	33,1%	212.750	25,4%	268.016	31,7%	4.500	45,4%	263.516	31,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32	195.700	16.019	179.680	134.550	68,8%	2.762	17,2%	131.788	73,3%	152.338	77,8%	6.032	37,7%	146.306	81,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	168.989	11.311	157.678	123.744	73,2%	2.512	22,2%	121.232	76,9%	136.814	81,0%	5.532	48,9%	131.282	83,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	26.711	4.709	22.002	10.806	40,5%	251	5,3%	10.556	48,0%	15.524	58,1%	500	10,6%	15.024	68,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32	1.030.936	12.868	1.018.068	360.934	35,0%	9.149	71,1%	351.784	34,6%	432.227	41,9%	10.625	82,6%	421.601	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	211.304	7.658	203.646	155.761	73,7%	6.113	79,8%	149.648	73,5%	180.034	85,2%	6.625	86,5%	173.409	85,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	819.632	5.210	814.422	205.173	25,0%	3.037	58,3%	202.136	24,8%	252.192	30,8%	4.000	76,8%	248.192	30,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32	9.171	-	9.171	6.884	75,1%	-	0,0%	6.884	75,1%	8.057	87,8%	-	0,0%	8.057	87,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	8.748	-	8.748	6.826	78,0%	-	0,0%	6.826	78,0%	7.757	88,7%	-	0,0%	7.757	88,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	423	-	423	58	13,7%	-	0,0%	58	13,7%	300	70,9%	-	0,0%	300	70,9%	
34	An Giang	33	1.291.131	113.998	1.177.133	277.496	21,5%	31.475	27,6%	246.022	20,9%	322.000	25%	40.100	35,2%	281.900	23,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	613.806	104.464	509.342	267.026	43,5%	30.326	29,0%	236.700	46,5%	308.500	50%	38.500	36,9%	270.000	53,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	677.325	9.534	667.791	10.470	1,5%	1.149	12,1%	9.322	1,4%	13.500	2%	1.600	16,8%	11.900	1,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33	157.816	35.110	122.706	66.881	42,4%	10.191	29,0%	56.690	46,2%	77.900	49%	14.500	41,3%	63.400	51,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	133.606	28.372	105.234	58.835	44,0%	9.127	32,2%	49.708	47,2%	68.000	51%	13.000	45,8%	55.000	52,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	24.210	6.738	17.472	8.046	33,2%	1.064	15,8%	6.982	40,0%	9.900	41%	1.500	22,3%	8.400	48,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33	1.061.381	72.184	989.197	178.924	16,9%	21.199	29,4%	157.725	15,9%	207.000	20%	25.000	34,6%	182.000	18,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	417.359	72.184	345.175	178.031	42,7%	21.199	29,4%	156.832	45,4%	205.000	49%	25.000	34,6%	180.000	52,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	644.022	-	644.022	893	0,1%	-	0,0%	893	0,1%	2.000	0%	-	0,0%	2.000	0,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	33	71.933	6.703	65.230	31.691	44,1%	85	1,3%	31.607	48,5%	37.100	52%	600	9,0%	36.500	56,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	62.841	3.908	58.933	30.160	48,0%	-	0,0%	30.160	51,2%	35.500	56%	500	12,8%	35.000	59,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	9.092	2.795	6.297	1.531	16,8%	85	3,0%	1.447	23,0%	1.600	18%	100	3,6%	1.500	23,8%	
35	Cà Mau	34	925.069	91.382	833.687	514.644	55,6%	39.859	43,6%	474.785	57,0%	686.772	74%	54.181	59,3%	632.590	75,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	348.472	45.601	294.871	190.761	56,0%	12.532	27,5%	178.229	60,4%	249.820	73%	20.820	45,7%	229.000	77,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	584.597	45.781	538.816	323.883	55,4%	27.327	59,7%	296.556	55,0%	436.952	75%	33.361	72,9%	403.590	74,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34	104.604	14.529	90.075	42.632	40,8%	474	3,3%	42.157	46,8%	73.907	71%	4.653	32,0%	69.254	76,9%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025				Ghi chú		
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ		Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ
1	2	2.5	3-4+5	4	5	6-8+10	7-6.3	8	9-8.4	10	11-10.5	12-14+16	13-12.3	13	15-14.4	16	17-16.5	19
	Vốn ngân sách trung ương	34	88.796	12.133	76.663	35.141	39,6%	456	3,8%	34.684	45,2%	63.000	71%	3.000	24,7%	60.000	78,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	15.808	2.396	13.412	7.491	47,4%	18	0,8%	7.473	55,7%	10.907	69%	1.653	69,0%	9.254	69,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34	785.028	66.799	718.229	455.696	58,0%	39.315	58,9%	416.381	58,0%	588.664	75%	46.528	69,7%	542.136	75,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	219.903	24.522	195.381	141.314	64,3%	12.006	49,0%	129.308	66,2%	164.820	75%	14.820	60,4%	150.000	76,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	565.126	42.278	522.848	314.382	55,6%	27.309	64,6%	287.073	54,9%	423.844	75%	31.708	75,0%	392.136	75,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34	35.437	10.054	25.383	16.316	46,0%	70	0,7%	16.246	64,0%	24.200	68%	3.000	29,8%	21.200	83,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	31.773	8.946	22.827	14.306	45,0%	70	0,8%	14.236	62,4%	22.000	69%	3.000	33,5%	19.000	83,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	3.664	1.108	2.556	2.010	54,9%	-	0,0%	2.010	78,6%	2.200	60%	-	0,0%	2.200	86,1%	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	6	7=6/3
0	TỔNG VỐN CTMTQG	33.811.163	13.939.063	19.872.100	8.141.582	24,1%	8.456.587	25,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	30.783.175	13.013.640	17.769.535	7.180.700	23,3%	7.412.558	24,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.027.987	925.422	2.102.565	960.882	31,7%	1.044.029	34,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	17.716.657	8.477.664	9.238.993	4.169.277	23,5%	4.268.671	24,1%
	Vốn ngân sách trung ương	17.053.766	8.214.189	8.839.577	4.016.163	23,6%	4.092.589	24,0%
	Vốn ngân sách địa phương	662.890	263.474	399.416	153.114	23,1%	176.081	26,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	5.249.738	1.828.318	3.421.420	1.582.398	30,1%	1.643.445	31,3%
	Vốn ngân sách trung ương	3.389.653	1.313.112	2.076.541	906.575	26,7%	933.830	27,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.860.085	515.206	1.344.879	675.823	36,3%	709.615	38,1%
C	Giảm nghèo bền vững	10.822.478	3.633.081	7.189.397	2.389.907	22,1%	2.544.471	23,5%
	Vốn ngân sách trung ương	10.317.466	3.486.339	6.831.127	2.257.962	21,9%	2.386.138	23,1%
	Vốn ngân sách địa phương	505.012	146.742	358.270	131.944	26,1%	158.333	31,4%
I	TỔNG CƠ QUAN TW	3.021.312	1.818.012	1.203.300	1.002.347	33,2%	1.047.482	34,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.424.003	843.790	580.213	779.385	54,7%	791.076	55,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	475.362	266.366	208.996	70.183	14,8%	80.711	17,0%
C	Giảm nghèo bền vững	1.121.947	707.856	414.091	152.779	13,6%	175.696	15,7%
*	Văn phòng Trung ương Đảng	7.008	2.508	4.500	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	7.008	2.508	4.500	0	0,0%	0	0,0%
*	Văn phòng Quốc hội	3.600	0	3.600	27	0,8%	31	0,9%
C	Giảm nghèo bền vững	3.600	0	3.600	27	0,8%	31	0,9%
*	Bộ Quốc phòng	756.098	345.139	410.959	747.704	98,9%	747.704	98,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	689.602	343.141	346.461	683.206	99,1%	683.206	99,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.996	1.998	1.998	1.998	50,0%	2.298	57,5%
C	Giảm nghèo bền vững	62.500	0	62.500	62.500	100,0%	62.500	100,0%
*	Bộ Y tế	158.093	91.819	66.274	1.042	0,7%	1.042	0,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	57.715	42.210	15.505	641	1,1%	650	1,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.483	3.733	2.750	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	93.895	45.876	48.019	402	0,4%	462	0,5%
*	Bộ Xây dựng	23.596	17.596	6.000	5.095	21,6%	5.095	21,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.000	2.000	0	673	33,6%	773	38,7%
C	Giảm nghèo bền vững	21.596	15.596	6.000	4.422	20,5%	5.086	23,5%
*	Bộ Tư pháp	45.036	17.673	27.363	9.209	20,4%	9.209	20,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	14.313	6.110	8.203	1.238	8,6%	1.257	8,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	13.108	3.748	9.360	2.788	21,3%	3.206	24,5%
C	Giảm nghèo bền vững	17.615	7.815	9.800	5.184	29,4%	5.961	33,8%
*	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	150.978	82.678	68.300	5.874	3,9%	5.874	3,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	95.349	45.349	50.000	3.962	4,2%	4.021	4,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	26.944	15.244	11.700	1.356	5,0%	1.559	5,8%
C	Giảm nghèo bền vững	28.685	22.085	6.600	557	1,9%	640	2,2%
*	Bộ Giáo dục và ĐT	339.962	271.859	68.103	12.170	3,58%	12.170	3,58%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	83.891	62.222	21.669	1.704	2,03%	1.730	2,06%
B	Xây dựng nông thôn mới	16.427	9.427	7.000	474	2,89%	545	3,32%
C	Giảm nghèo bền vững	239.644	200.210	39.434	9.992	4,17%	11.490	4,79%
*	Bộ Nội vụ - Ban Thi đua khen thưởng TW	100.918	62.847	38.071	2.195	2,2%	2.195	2,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	5.422	3.801	1.621	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	11.455	6.055	5.400	768	6,7%	883	7,7%
C	Giảm nghèo bền vững	84.041	52.991	31.050	1.427	1,7%	1.641	2,0%
*	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	12.000	4.200	7.800	8.383	69,9%	8.383	69,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	8.100	2.100	6.000	5.112	63,1%	5.879	72,6%
C	Giảm nghèo bền vững	3.900	2.100	1.800	3.271	83,9%	3.761	96,4%
*	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	80.025	17.972	62.053	21.148	26,4%	21.148	26,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	43.388	612	42.776	16.194	37,3%	16.437	37,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	18.871	8.135	10.736	2.752	14,6%	3.165	16,8%
C	Giảm nghèo bền vững	17.766	9.225	8.541	2.202	12,4%	2.533	14,3%
*	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	94.739	50.886	43.853	13.009	13,7%	13.009	13,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	17.493	7.073	10.420	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	16.676	12.651	4.025	3.486	20,9%	4.008	24,0%
C	Giảm nghèo bền vững	52.170	31.163	21.007	9.523	18,3%	10.951	21,0%
*	Trung ương đoàn thanh niên	59.236	18.750	40.486	2.584	4,4%	2.584	4,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	11.786	11.786	0	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	32.550	12.350	20.200	2.584	7,9%	2.972	9,1%
C	Giảm nghèo bền vững	14.900	6.400	8.500	0	0,0%	0	0,0%
*	Liên minh HTX VN	139.254	68.112	71.142	20.224	14,5%	20.224	14,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	32.784	22.137	10.647	11.180	34,1%	11.347	34,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	17.538	173	17.365	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	88.932	45.802	43.130	9.044	10,2%	10.401	11,7%
*	Tổng liên đoàn LĐVN	22.019	10.479	11.540	12.821	58,2%	12.821	58,2%
C	Giảm nghèo bền vững	22.019	10.479	11.540	12.821	58,2%	14.744	67,0%
*	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	2.100	1.200	900	1.200	57,1%	1.200	57,1%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Giảm nghèo bền vững	2.100	1.200	900	1.200	57,1%	1.380	65,7%
*	Đài Truyền hình VN	6.000	3.000	3.000	691	11,5%	691	11,5%
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000	3.000	691	11,5%	795	13,2%
*	Đài Tiếng nói Việt Nam	6.000	3.000	3.000	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000	3.000	0	0,0%	0	0,0%
*	Thông tấn xã VN	4.885	2.885	2.000	2.520	51,6%	2.899	59,3%
C	Giảm nghèo bền vững	4.885	2.885	2.000	2.520	51,6%	2.899	59,3%
*	Bộ Tài chính	13.774	5.606	8.168	332	2,4%	382	2,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.417	1.556	1.861	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	7.057	2.750	4.307	332	4,7%	382	5,4%
C	Giảm nghèo bền vững	8.000	1.300	6.700	0	0,0%	0	0,0%
*	Tòa án nhân dân tối cao	2.000	2.000	0	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.000	2.000	0	0	0,0%	0	0,0%
*	Bộ Công an	72.072	36.372	35.700	59.557	82,6%	61.114	84,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	65.732	32.032	33.700	54.633	83,1%	55.453	84,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.340	4.340	2.000	4.923	77,7%	5.662	89,3%
*	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	314.656	215.932	98.724	46.669	14,8%	53.668	17,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.940	3.940	0	14	0,3%	14	0,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	231.627	148.823	82.804	34.665	15,0%	39.865	17,2%
C	Giảm nghèo bền vững	119.870	63.170	56.700	11.991	10,0%	13.789	11,5%
*	Kiểm toán Nhà nước	3.753	1.753	2.000	1.752	46,7%	2.015	53,7%
C	Giảm nghèo bền vững	3.753	1.753	2.000	1.752	46,7%	2.015	53,7%
*	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	29.616	29.616	0	0	0,0%	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	29.616	29.616	0	0	0,0%	0	0,0%
*	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	194.628	184.628	10.000	965	0,5%	979	0,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	194.628	184.628	10.000	965	0,5%	979	0,5%
*	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	37.616	27.116	10.500	5.121	13,6%	5.138	13,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	28.105	17.605	10.500	1.145	4,1%	1.162	4,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	11.517	3.116	8.401	3.976	34,5%	3.976	34,5%
C	Giảm nghèo bền vững	6.395	6.395	0	0	0,0%	0	0,0%
*	Bộ Thông tin truyền thông	44.592	44.592	0	9.839	22,1%	10.778	24,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	23.722	23.722	0	3.971	16,7%	4.031	17,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.335	6.335	0	3.480	54,9%	4.002	63,2%
C	Giảm nghèo bền vững	14.535	14.535	0	2.387	16,4%	2.745	18,9%
*	Bộ Công thương	77.762	60.878	16.884	11.771	15,1%	13.465	17,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	19.544	14.480	5.064	533	2,7%	541	2,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	17.250	9.800	7.450	816	4,7%	939	5,4%
C	Giảm nghèo bền vững	40.968	36.598	4.370	10.422	25,4%	11.986	29,3%
*	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.605	7.105	7.500	444	3,0%	511	3,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	2.000	2.000	0	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	7.500	7.500	7.500	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	34.505	5.105	29.400	444	1,3%	511	1,5%
*	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5.329	5.329	0	0	0,0%	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	1.556	1.556	0	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.473	2.473	0	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	1.300	1.300	0	0	0,0%	0	0,0%
*	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	113.865	113.865	0	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.500	1.500	0	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	112.365	112.365	0	0	0,0%	0	0,0%
*	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.616	10.616	0	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	9.616	9.616	0	0	0,0%	0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	1.000	1.000	0	0	0,0%	0	0,0%
II	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	30.789.851	12.121.051	18.668.800	7.139.235	23,2%	7.409.105	24,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	27.761.864	11.195.629	16.566.235	6.178.353	22,3%	6.365.075	22,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.027.987	925.422	2.102.565	960.882	31,7%	1.044.029	34,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	16.292.654	7.633.874	8.658.780	3.389.892	20,8%	3.477.595	21,3%
	Vốn ngân sách trung ương	15.629.764	7.370.400	8.259.364	3.236.778	20,7%	3.301.514	21,1%
	Vốn ngân sách địa phương	662.890	263.474	399.416	153.114	23,1%	176.081	26,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.774.376	1.561.952	3.212.424	1.512.215	31,7%	1.562.734	32,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.914.291	1.046.746	1.867.545	836.392	28,7%	853.120	29,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.860.085	515.206	1.344.879	675.823	36,3%	709.615	38,1%
C	Giảm nghèo bền vững	9.722.821	2.925.225	6.797.596	2.237.128	23,0%	2.368.776	24,4%
	Vốn ngân sách trung ương	9.217.809	2.778.483	6.439.326	2.105.183	22,8%	2.210.442	24,0%
	Vốn ngân sách địa phương	505.012	146.742	358.270	131.944	26,1%	158.333	31,4%
*	HÀ NỘI	36.057	0	36.057	1.756	4,9%	2.033	5,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	36.057	0	36.057	1.756	4,9%	2.033	5,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	23.592	0	23.592	1.492	6,3%	1.716	7,3%
	Vốn ngân sách địa phương	23.592	0	23.592	1.492	6,3%	1.716	7,3%
C	Giảm nghèo bền vững	12.465	0	12.465	265	2,1%	318	2,5%
	Vốn ngân sách địa phương	12.465	0	12.465	265	2,1%	318	2,5%
*	HAI PHÒNG	14.652	1.766	12.886	9.548	65,2%	10.025	68,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	14.652	1.766	12.886	9.548	65,2%	10.025	68,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	14.652	1.766	12.886	9.548	65,2%	10.025	68,4%
	Vốn ngân sách địa phương	14.652	1.766	12.886	9.548	65,2%	10.025	68,4%
*	ĐÀ NẴNG	1.204.617	498.863	705.754	610.759	50,7%	637.792	52,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	731.744	379.151	352.593	383.426	52,4%	394.374	53,9%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
II	Vốn ngân sách địa phương	472.873	119.712	353.161	227.333	48,1%	243.418	51,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	559.717	330.145	229.573	268.626	48,0%	277.309	49,5%
	Vốn ngân sách trung ương	458.420	277.741	180.679	243.161	53,0%	248.023	54,1%
	Vốn ngân sách địa phương	101.297	52.403	48.894	25.465	25,1%	29.284	28,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	378.218	64.909	313.308	218.329	57,7%	228.317	60,4%
	Vốn ngân sách trung ương	64.930	17.268	47.662	30.933	47,6%	31.551	48,6%
	Vốn ngân sách địa phương	313.288	47.641	265.646	187.396	59,8%	196.766	62,8%
C	Giảm nghèo bền vững	447.362	103.810	343.552	123.805	27,7%	132.166	29,5%
	Vốn ngân sách trung ương	389.074	84.143	304.931	109.332	28,1%	114.798	29,5%
	Vốn ngân sách địa phương	58.288	19.667	38.621	14.473	24,8%	17.367	29,8%
*	HUNG YEN	131.878	10.725	121.153	36.532	27,7%	37.344	28,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	131.484	10.725	120.759	36.532	27,8%	37.344	28,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	394	0	394	0	0,0%	0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.455	4.182	41.273	33.844	74,5%	34.521	75,9%
	Vốn ngân sách trung ương	45.455	4.182	41.273	33.844	74,5%	34.521	75,9%
C	Giảm nghèo bền vững	86.423	6.543	79.880	2.689	3,1%	2.823	3,3%
	Vốn ngân sách trung ương	86.029	6.543	79.486	2.689	3,1%	2.823	3,3%
	Vốn ngân sách địa phương	394	0	394	0	0,0%	0	0,0%
*	ĐÔNG THÁP	375.220	109.613	265.607	67.776	18,1%	70.364	18,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	291.661	88.637	203.024	41.228	14,1%	42.429	14,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	83.559	20.976	62.583	26.548	31,8%	27.935	33,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	169.791	37.171	132.620	54.852	32,3%	56.734	33,4%
	Vốn ngân sách trung ương	92.318	19.666	72.652	28.706	31,1%	29.280	31,7%
	Vốn ngân sách địa phương	77.473	17.505	59.968	26.147	33,7%	27.454	35,4%
C	Giảm nghèo bền vững	205.429	72.442	132.987	12.924	6,3%	13.630	6,6%
	Vốn ngân sách trung ương	199.343	68.971	130.372	12.523	6,3%	13.149	6,6%
	Vốn ngân sách địa phương	6.085	3.470	2.615	401	6,6%	481	7,9%
*	VĨNH LONG	640.160	274.162	365.997	94.313	14,73%	97.726	15,27%
I	Vốn ngân sách trung ương	523.746	229.162	294.584	72.091	13,8%	74.012	14,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	116.413	45.000	71.413	22.222	19,1%	23.715	20,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	130.291	70.592	59.700	28.937	22,2%	29.650	22,8%
	Vốn ngân sách trung ương	115.811	67.015	48.796	27.905	24,1%	28.463	24,6%
	Vốn ngân sách địa phương	14.481	3.577	10.904	1.032	7,1%	1.186	8,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	234.605	76.476	158.130	47.560	20,3%	49.092	20,9%
	Vốn ngân sách trung ương	155.033	48.519	106.514	28.224	18,2%	28.788	18,6%
	Vốn ngân sách địa phương	79.572	27.957	51.616	19.336	24,3%	20.303	25,5%
C	Giảm nghèo bền vững	275.263	127.095	148.168	17.816	6,5%	18.985	6,9%
	Vốn ngân sách trung ương	252.903	113.629	139.274	15.962	6,3%	16.760	6,6%
	Vốn ngân sách địa phương	22.360	13.466	8.894	1.854	8,3%	2.225	10,0%
*	AN GIANG	1.042.976	492.031	550.945	155.354	14,9%	161.602	15,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	817.647	435.324	382.323	105.561	12,9%	108.689	13,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	225.329	56.707	168.622	49.794	22,1%	52.913	23,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	320.750	194.373	126.378	27.109	8,5%	27.872	8,7%
	Vốn ngân sách trung ương	297.782	182.880	114.902	25.413	8,5%	25.921	8,7%
	Vốn ngân sách địa phương	22.968	11.492	11.476	1.696	7,4%	1.950	8,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	383.327	159.081	224.246	91.266	23,8%	94.443	24,6%
	Vốn ngân sách trung ương	209.817	122.377	87.440	46.234	22,0%	47.158	22,5%
	Vốn ngân sách địa phương	173.510	36.704	136.806	45.033	26,0%	47.284	27,3%
C	Giảm nghèo bền vững	338.898	138.577	200.321	36.979	10,9%	39.288	11,6%
	Vốn ngân sách trung ương	310.048	130.067	179.981	33.914	10,9%	35.610	11,5%
	Vốn ngân sách địa phương	28.850	8.510	20.340	3.065	10,6%	3.678	12,7%
*	CÀ MAU	295.781	33.830	261.952	63.549	21,5%	66.358	22,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	222.658	33.830	222.658	48.921	22,0%	50.331	22,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	73.123	39.294	14.628	14.628	20,0%	16.027	21,9%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	90.310	36.916	53.394	18.294	20,3%	18.963	21,0%
	Vốn ngân sách trung ương	81.641	31.440	50.201	15.957	19,5%	16.276	19,9%
	Vốn ngân sách địa phương	8.669	5.476	3.193	2.337	27,0%	2.687	31,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	121.285	46.980	74.305	27.987	23,1%	28.829	23,8%
	Vốn ngân sách trung ương	79.643	30.532	49.111	18.594	23,3%	18.966	23,8%
	Vốn ngân sách địa phương	41.642	16.448	25.194	9.393	22,6%	9.862	23,7%
C	Giảm nghèo bền vững	203.501	69.249	134.253	17.268	8,5%	18.566	9,1%
	Vốn ngân sách trung ương	180.689	57.343	123.346	14.370	8,0%	15.088	8,4%
	Vốn ngân sách địa phương	22.813	11.906	10.907	2.898	12,7%	3.478	15,2%
*	BAC NINH	509.101	133.541	375.560	82.806	16,3%	85.156	16,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	497.056	130.859	366.197	75.906	15,3%	77.565	15,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	12.045	2.682	9.363	6.900	57,3%	7.591	63,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	266.849	92.642	174.207	49.311	18,5%	50.483	18,9%
	Vốn ngân sách trung ương	264.301	92.642	171.659	47.881	18,1%	48.839	18,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.548	0	2.548	1.430	56,1%	1.644	64,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	74.890	12.896	61.994	27.450	36,7%	28.122	37,6%
	Vốn ngân sách trung ương	68.153	11.877	56.276	23.335	34,2%	23.802	34,9%
	Vốn ngân sách địa phương	6.738	1.020	5.718	4.115	61,1%	4.320	64,1%
C	Giảm nghèo bền vững	167.362	28.003	139.359	6.046	3,6%	6.551	3,9%
	Vốn ngân sách trung ương	164.603	26.341	138.262	4.690	2,8%	4.925	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.759	1.662	1.097	1.356	49,1%	1.627	59,0%
*	PHÚ THỌ	1.285.634	480.144	805.490	402.608	31,3%	442.709	34,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.260.036	480.144	779.892	382.284	30,3%	420.513	33,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	25.598	0	25.598	20.324	79,4%	22.196	86,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	802.314	337.033	465.281	207.661	25,9%	228.381	28,5%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	801.848	337.033	464.815	207.195	25,8%	227.915	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	466	0	466	466	100,0%	466	100,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	149.941	30.480	119.461	86.417	57,6%	94.359	62,9%
	Vốn ngân sách trung ương	135.024	30.480	104.544	72.421	53,6%	79.664	59,0%
	Vốn ngân sách địa phương	14.917	0	14.917	13.996	93,8%	14.696	98,5%
C	Giảm nghèo bền vững	333.379	112.631	220.748	108.530	32,6%	119.969	36,0%
	Vốn ngân sách trung ương	323.164	112.631	210.533	102.668	31,8%	112.934	34,9%
	Vốn ngân sách địa phương	10.215	0	10.215	5.862	57,4%	7.034	68,9%
*	NINH BÌNH	228.831	24.199	204.632	102.630	44,8%	113.875	49,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	85.759	14.075	71.684	34.779	40,6%	38.257	44,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	143.072	10.124	132.948	67.851	47,4%	75.618	52,9%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	35.592	0	35.592	8.892	25,0%	10.225	28,7%
	Vốn ngân sách địa phương	35.592	0	35.592	8.892	25,0%	10.225	28,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	126.831	8.568	118.263	87.896	69,3%	96.686	76,2%
	Vốn ngân sách trung ương	46.254	978	45.276	34.313	74,2%	37.745	81,6%
	Vốn ngân sách địa phương	80.577	7.589	72.987	53.583	66,5%	58.941	73,1%
C	Giảm nghèo bền vững	66.408	15.631	50.777	5.842	8,8%	6.964	10,5%
	Vốn ngân sách trung ương	39.505	13.097	26.408	466	1,2%	512	1,3%
	Vốn ngân sách địa phương	26.904	2.534	24.369	5.376	20,0%	6.451	24,0%
*	THANH HÓA	1.194.488	255.863	938.624	283.564	23,7%	293.394	24,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.166.779	255.863	910.916	264.997	27,7%	273.899	23,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	27.708	0	27.708	18.568	67,0%	19.496	70,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	545.809	124.493	421.316	118.028	21,6%	120.388	22,1%
	Vốn ngân sách trung ương	545.809	124.493	421.316	118.028	21,6%	120.388	22,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	157.095	14.976	142.119	45.473	28,9%	46.939	29,9%
	Vốn ngân sách trung ương	129.387	14.976	114.411	26.905	20,8%	27.443	21,2%
	Vốn ngân sách địa phương	27.708	0	27.708	18.568	67,0%	19.496	70,4%
C	Giảm nghèo bền vững	491.584	116.395	375.189	120.064	24,4%	126.067	25,6%
	Vốn ngân sách trung ương	491.584	116.395	375.189	120.064	24,4%	126.067	25,6%
*	NGHỆ AN	1.655.908	475.683	1.180.225	437.400	26,4%	450.693	27,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.334.137	326.218	1.007.919	415.162	31,1%	427.693	32,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	321.771	149.465	172.306	22.238	6,9%	22.999	7,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	770.837	178.519	592.318	260.627	33,8%	265.952	34,5%
	Vốn ngân sách trung ương	768.225	177.852	590.373	259.759	33,8%	264.954	34,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.612	667	1.945	868	33,2%	998	38,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	402.591	166.173	236.418	21.257	5,3%	21.886	5,4%
	Vốn ngân sách trung ương	99.008	17.661	81.347	14.465	14,6%	14.754	14,9%
	Vốn ngân sách địa phương	303.583	148.512	155.071	6.792	2,2%	7.131	2,3%
C	Giảm nghèo bền vững	482.480	130.991	351.489	155.516	32,2%	162.854	33,8%
	Vốn ngân sách trung ương	466.904	130.705	336.199	140.938	30,2%	147.985	31,7%
	Vốn ngân sách địa phương	15.576	286	15.290	14.578	93,6%	14.870	95,5%
*	HÀ TĨNH	362.480	245.914	116.566	42.647	11,8%	44.057	12,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	344.313	241.902	102.411	31.530	9,2%	32.339	9,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	18.167	4.012	14.155	11.117	61,2%	11.718	64,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.179	1.326	1.853	104	3,3%	106	3,3%
	Vốn ngân sách trung ương	3.179	1.326	1.853	104	3,3%	106	3,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	280.683	216.066	64.617	36.284	12,9%	37.334	13,3%
	Vốn ngân sách trung ương	269.010	215.154	53.856	25.468	9,5%	25.977	9,7%
	Vốn ngân sách địa phương	11.673	912	10.761	10.816	92,7%	11.357	97,3%
C	Giảm nghèo bền vững	78.618	28.522	50.096	6.259	8,0%	6.617	8,4%
	Vốn ngân sách trung ương	72.125	25.423	46.702	5.958	8,3%	6.256	8,7%
	Vốn ngân sách địa phương	6.494	3.099	3.394	301	4,6%	362	5,6%
*	QUANG TRỊ	1.112.154	476.174	635.980	331.320	29,8%	342.046	30,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.033.718	452.344	581.374	301.710	29,2%	310.222	30,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	78.435	23.830	54.606	29.610	37,8%	31.824	40,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	675.787	323.205	352.582	188.909	28,0%	193.527	28,6%
	Vốn ngân sách trung ương	647.919	309.951	337.968	182.449	28,2%	186.098	28,7%
	Vốn ngân sách địa phương	27.868	13.255	14.614	6.460	23,2%	7.429	26,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	122.386	24.085	98.301	59.258	48,4%	61.120	49,9%
	Vốn ngân sách trung ương	77.361	15.078	62.283	36.691	47,4%	37.425	48,4%
	Vốn ngân sách địa phương	45.025	9.007	36.018	22.567	50,1%	23.696	52,6%
C	Giảm nghèo bền vững	313.980	128.883	185.097	83.153	26,5%	87.398	27,8%
	Vốn ngân sách trung ương	308.438	127.315	181.123	82.570	26,8%	86.699	28,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.542	1.567	3.974	582	10,5%	699	12,6%
*	HUẾ	332.348	170.476	161.872	103.904	31,3%	106.852	32,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	322.277	168.118	154.159	102.787	31,9%	105.575	32,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	10.072	2.359	7.713	1.117	11,1%	1.277	12,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	134.135	84.698	49.437	62.459	46,6%	63.708	47,5%
	Vốn ngân sách trung ương	134.135	84.698	49.437	62.459	46,6%	63.708	47,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	60.936	23.066	37.870	16.345	26,8%	16.685	27,4%
	Vốn ngân sách trung ương	52.223	22.066	30.157	15.925	30,5%	16.244	31,1%
	Vốn ngân sách địa phương	8.713	1.000	7.713	420	4,8%	441	5,1%
C	Giảm nghèo bền vững	137.277	62.712	74.565	25.099	18,3%	26.459	19,3%
	Vốn ngân sách trung ương	135.918	61.353	74.565	24.403	18,0%	25.623	18,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.359	1.359	0	697	51,3%	836	61,5%
*	TP HỒ CHÍ MINH	30.415	2.312	28.103	10.322	33,9%	11.905	39,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	30.415	2.312	28.103	10.322	33,9%	11.905	39,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	14.289	0	14.289	9.249	64,7%	10.636	74,4%
	Vốn ngân sách địa phương	14.289	0	14.289	9.249	64,7%	10.636	74,4%

STT	Nội dung	Dữ liệu (DT) năm 2025		Dữ liệu (DT) năm 2025		Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao	Trong năm	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số
B	Xây dựng nông thôn mới	4.729	0	4.729	132	2,8%	139	2,9%	22,0%
C	Giảm nghèo bền vững	11.397	2.312	9.085	941	8,3%	1.130	9,9%	22,0%
*	TÂY NINH	233.620	64.270	39.888	17,1%	17,5%	40.888	17,5%	9,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	230.093	62.856	167.237	39.603	17,2%	40.558	17,6%	17,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.527	1.414	2.113	294	8,3%	330	9,3%	9,3%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	16.227	6.920	9.807	4.339	25,9%	4.452	26,6%	26,6%
V	Vốn ngân sách địa phương	15.251	5.648	9.603	4.133	27,1%	4.216	27,6%	27,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	96.341	18.732	77.809	30.133	31,2%	30.738	31,8%	31,8%
V	Vốn ngân sách địa phương	95.281	18.732	76.549	30.043	31,5%	30.644	32,2%	32,2%
C	Giảm nghèo bền vững	120.353	38.619	81.734	5.427	4,5%	5.698	4,7%	4,7%
V	Vốn ngân sách địa phương	119.562	38.477	81.085	5.427	4,5%	5.698	4,8%	4,8%
*	QUẢNG NGÃI	2.264.523	1.166.833	1.097.690	288.343	12,7%	302.148	13,3%	13,3%
V	Vốn ngân sách địa phương	1.42	0	0	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	2.021.239	1.081.916	939.323	230.997	11,4%	239.329	11,8%	11,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	243.284	84.917	158.367	57.346	23,6%	62.819	25,8%	25,8%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	1.456.057	896.874	560.184	93.931	6,9%	96.977	6,7%	6,7%
V	Vốn ngân sách trung ương	1.354.010	847.935	506.075	84.952	6,9%	86.651	6,4%	6,4%
V	Vốn ngân sách địa phương	102.047	47.938	54.109	8.979	8,8%	10.326	10,1%	10,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	181.901	53.790	128.111	59.311	32,6%	61.607	33,9%	33,9%
V	Vốn ngân sách địa phương	191.665	14.220	76.901	33.877	37,2%	34.613	38,0%	37,2%
V	Vốn ngân sách địa phương	3.578	1.494	2.084	1.930	54,0%	2.027	56,6%	56,6%
C	Giảm nghèo bền vững	245.491	51.150	194.341	26.905	11,0%	28.450	11,6%	11,6%
V	Vốn ngân sách trung ương	236.515	47.806	188.709	25.574	10,8%	26.853	11,4%	11,4%
V	Vốn ngân sách địa phương	8.976	3.344	5.632	1.331	14,8%	1.598	17,8%	17,8%
*	CAO BANG	1.549.833	714.957	834.876	417.331	26,9%	432.850	27,9%	27,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.530.770	710.576	820.194	406.375	26,5%	419.703	27,4%	27,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	19.063	4.381	14.682	10.956	57,5%	13.147	69,0%	69,0%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	1.023.239	573.151	450.088	227.753	22,3%	232.308	22,7%	22,7%
V	Vốn ngân sách trung ương	1.023.239	573.151	450.088	227.753	22,3%	232.308	22,7%	22,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.801	6.882	23.219	5.266	17,7%	5.372	18,0%	18,0%
V	Vốn ngân sách địa phương	29.801	6.882	23.219	5.266	17,7%	5.372	18,0%	18,0%
C	Giảm nghèo bền vững	496.793	135.224	361.569	184.311	37,1%	195.170	39,3%	39,3%
V	Vốn ngân sách trung ương	477.730	130.843	346.887	173.355	36,3%	182.023	38,1%	38,1%
V	Vốn ngân sách địa phương	19.063	4.381	14.682	10.956	57,5%	13.147	69,0%	69,0%
*	LANG SON	1.279.405	480.385	799.020	170.626	13,3%	176.667	13,8%	13,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.182.105	444.933	737.172	144.695	12,2%	147.889	12,5%	12,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	97.300	35.452	61.848	25.931	26,7%	28.778	29,6%	29,6%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	909.005	372.894	536.111	136.951	15,1%	141.472	15,6%	15,6%
V	Vốn ngân sách trung ương	874.566	362.232	512.334	123.238	14,1%	125.703	14,4%	14,4%
V	Vốn ngân sách địa phương	34.439	10.662	23.777	13.712	39,8%	15.769	45,8%	45,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	127.497	48.601	78.896	22.493	17,6%	23.273	18,3%	18,3%
V	Vốn ngân sách địa phương	127.497	48.601	78.896	22.493	17,6%	23.273	18,3%	18,3%
V	Vốn ngân sách trung ương	72.742	28.643	44.099	11.471	15,8%	11.700	16,1%	16,1%
C	Giảm nghèo bền vững	242.902	58.850	184.012	11.183	4,6%	11.921	4,9%	4,9%
V	Vốn ngân sách địa phương	234.796	54.057	180.739	9.986	4,3%	10.485	4,5%	4,5%
V	Vốn ngân sách trung ương	8.106	4.833	3.273	1.197	14,8%	1.436	17,7%	17,7%
*	TUYÊN QUANG	2.616.084	910.220	1.705.865	526.384	20,1%	546.816	20,9%	20,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	2.558.062	887.706	1.670.356	505.911	19,8%	522.740	20,4%	20,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	58.023	22.514	35.509	20.474	35,3%	24.077	41,5%	41,5%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	1.566.294	737.970	828.374	239.148	15,9%	244.847	15,6%	15,6%
V	Vốn ngân sách trung ương	1.538.998	716.685	822.313	232.103	15,1%	236.745	15,4%	15,4%
V	Vốn ngân sách địa phương	27.296	21.235	6.061	7.045	25,8%	8.102	29,7%	29,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	114.294	31.193	83.101	51.050	44,7%	52.099	45,6%	45,6%
V	Vốn ngân sách địa phương	111.181	30.775	80.406	50.123	45,1%	51.126	46,0%	46,0%
C	Giảm nghèo bền vững	935.496	141.107	794.390	236.186	25,2%	249.871	26,7%	26,7%
V	Vốn ngân sách địa phương	418	2.695	926	29.896	29,8%	973	31,2%	31,2%
V	Vốn ngân sách trung ương	907.883	140.246	767.637	223.685	24,6%	234.869	25,9%	25,9%
V	Vốn ngân sách địa phương	27.613	861	26.753	12.502	45,3%	15.002	54,3%	54,3%
*	LAO CAI	1.798.547	538.950	1.259.597	421.755	23,3%	436.003	24,2%	24,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.780.381	538.850	1.241.531	414.789	23,3%	427.259	24,0%	24,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	18.166	100	18.066	6.965	38,3%	8.245	45,4%	45,4%
A	PTKTXH vùng DB DTT&MN	1.087.381	375.475	711.906	234.886	21,6%	239.623	22,0%	22,0%
V	Vốn ngân sách trung ương	1.085.187	375.475	709.712	234.586	21,6%	239.277	22,0%	22,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	2.194	0	2.194	301	13,7%	346	15,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	104.051	27.948	76.103	25.077	24,1%	25.598	24,6%
	Vốn ngân sách trung ương	102.726	27.948	74.778	24.419	23,8%	24.907	24,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.325	0	1.325	658	49,7%	691	52,1%
C	Giảm nghèo bền vững	607.115	135.527	471.588	161.792	26,6%	170.782	28,1%
	Vốn ngân sách trung ương	592.468	135.427	457.041	155.785	26,3%	163.574	27,6%
	Vốn ngân sách địa phương	14.647	100	14.547	6.007	41,0%	7.208	49,2%
*	SƠN LA	1.702.488	903.432	799.055	387.595	22,8%	401.332	23,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.640.563	899.513	741.050	364.067	22,2%	375.742	22,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	61.925	3.919	58.005	23.528	38,0%	25.590	41,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.261.052	681.739	579.313	210.258	16,7%	215.489	17,1%
	Vốn ngân sách trung ương	1.247.700	680.633	567.067	202.367	16,2%	206.414	16,5%
	Vốn ngân sách địa phương	13.352	1.106	12.246	7.891	59,1%	9.075	68,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	146.612	66.721	79.891	30.258	20,6%	31.313	21,4%
	Vốn ngân sách trung ương	102.421	64.240	38.181	15.266	14,9%	15.571	15,2%
	Vốn ngân sách địa phương	44.190	2.481	41.710	14.992	33,9%	15.741	35,6%
C	Giảm nghèo bền vững	294.824	154.973	139.852	147.079	49,9%	154.530	52,4%
	Vốn ngân sách trung ương	290.442	154.640	135.802	146.434	50,4%	153.756	52,9%
	Vốn ngân sách địa phương	4.383	333	4.050	645	14,7%	774	17,7%
*	DIỄN BIÊN	699.844	13.870	685.975	457.139	65,3%	475.349	67,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	659.491		659.491	438.393	66,5%	454.177	68,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	40.353	13.870	26.484	18.746	46,5%	21.172	52,5%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	675.060	366.273	308.787	188.796	28,0%	193.253	28,6%
	Vốn ngân sách trung ương	656.300	358.510	297.790	183.552	28,0%	187.223	28,5%
	Vốn ngân sách địa phương	18.761	7.764	10.997	5.244	27,9%	6.030	32,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	56.458	23.579	32.879	28.050	49,7%	28.823	51,1%
	Vốn ngân sách trung ương	46.174	19.646	26.528	20.976	45,4%	21.396	46,3%
	Vốn ngân sách địa phương	10.284	3.933	6.351	7.074	68,8%	7.428	72,2%
C	Giảm nghèo bền vững	507.690	163.381	344.309	240.293	47,3%	253.272	49,9%
	Vốn ngân sách trung ương	496.382	161.209	335.173	233.865	47,1%	245.558	49,5%
	Vốn ngân sách địa phương	11.309	2.173	9.136	6.429	56,8%	7.714	68,2%
*	LÂM ĐỒNG	1.444.781	659.918	784.863	357.615	24,8%	371.286	25,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.145.972	555.505	590.467	258.504	22,6%	265.697	23,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	298.809	104.413	194.396	99.110	33,2%	105.589	35,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	542.306	271.508	270.798	138.218	25,5%	141.928	26,2%
	Vốn ngân sách trung ương	503.660	249.634	254.026	130.948	26,0%	133.567	26,3%
	Vốn ngân sách địa phương	38.646	21.874	16.772	7.271	18,8%	8.361	21,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	390.273	135.708	254.565	146.668	37,6%	152.197	39,0%
	Vốn ngân sách trung ương	178.506	74.207	104.299	60.136	33,7%	61.339	34,4%
	Vốn ngân sách địa phương	211.767	61.502	150.266	86.532	40,9%	90.858	42,9%
C	Giảm nghèo bền vững	512.202	252.703	259.500	72.729	14,2%	77.161	15,1%
	Vốn ngân sách trung ương	463.807	231.665	232.142	67.420	14,5%	70.791	15,3%
	Vốn ngân sách địa phương	48.395	21.038	27.358	5.308	11,0%	6.370	13,2%
*	GIA LAI	1.205.972	386.681	819.290	190.533	15,8%	198.279	16,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.113.675	364.546	749.129	162.663	14,6%	167.256	15,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	92.297	22.135	70.161	27.870	30,2%	31.022	33,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	641.908	247.617	394.291	87.730	13,7%	90.723	14,1%
	Vốn ngân sách trung ương	603.932	239.412	364.520	78.206	12,9%	79.770	13,2%
	Vốn ngân sách địa phương	37.976	8.204	29.771	9.524	25,1%	10.953	28,8%
B	Xây dựng nông thôn mới	185.446	54.746	130.699	52.762	28,5%	54.207	29,2%
	Vốn ngân sách trung ương	152.167	47.614	104.553	39.789	26,1%	40.585	26,7%
	Vốn ngân sách địa phương	33.279	7.132	26.146	12.973	39,0%	13.622	40,9%
C	Giảm nghèo bền vững	378.618	84.319	294.299	50.041	13,2%	53.349	14,1%
	Vốn ngân sách trung ương	357.576	77.520	280.056	44.668	12,5%	46.901	13,1%
	Vốn ngân sách địa phương	21.042	6.799	14.243	5.373	25,5%	6.448	30,6%
*	ĐẮK LẮK	1.297.356	683.545	613.812	341.638	26,3%	353.235	27,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.246.153	656.374	589.779	325.922	26,2%	334.901	26,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	51.204	27.171	24.033	15.716	30,7%	18.334	35,8%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	762.141	464.328	297.813	237.776	31,2%	243.025	31,9%
	Vốn ngân sách trung ương	748.942	458.136	290.806	233.978	31,2%	238.658	31,9%
	Vốn ngân sách địa phương	13.200	6.193	7.007	3.798	28,8%	4.367	33,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	132.315	54.648	77.667	12.147	9,2%	12.457	9,4%
	Vốn ngân sách trung ương	114.433	42.264	72.169	9.907	8,7%	10.105	8,8%
	Vốn ngân sách địa phương	17.881	12.383	5.498	2.240	12,5%	2.352	13,2%
C	Giảm nghèo bền vững	402.901	164.569	238.332	91.715	22,8%	97.752	24,3%
	Vốn ngân sách trung ương	382.778	155.974	226.804	82.036	21,4%	86.138	22,5%
	Vốn ngân sách địa phương	20.123	8.595	11.528	9.679	48,1%	11.614	57,7%
*	CẦN THƠ	517.077	157.679	359.398	115.341	22,3%	119.354	23,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	410.122	136.117	274.005	75.217	18,3%	76.946	18,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	106.955	21.562	85.393	40.124	37,5%	42.409	39,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	233.897	114.290	119.608	37.242	15,9%	38.210	16,3%
	Vốn ngân sách trung ương	220.728	108.920	111.808	35.521	16,1%	36.232	16,4%
	Vốn ngân sách địa phương	13.170	5.370	7.800	1.720	13,1%	1.978	15,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	146.335	25.604	120.731	69.907	47,8%	72.435	49,5%
	Vốn ngân sách trung ương	67.550	12.481	55.069	32.214	47,7%	32.858	48,6%
	Vốn ngân sách địa phương	78.785	13.123	65.662	37.693	47,8%	39.577	50,2%
C	Giảm nghèo bền vững	29.717	17.785	11.932	8.193	27,6%	8.709	29,3%
	Vốn ngân sách trung ương	121.845	14.717	107.128	7.482	6,1%	7.856	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	15.000	3.068	11.932	711	4,7%	853	5,7%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2025			Giải ngân đến 31/8/2025		Ước giải ngân đến 30/9/2025	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	LAI CHAU	986.284	438.962	547.322	220.145	22,3%	228.094	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	974.631	436.665	537.966	216.705	22,2%	224.175	23,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	11.653	2.297	9.356	3.440	29,5%	3.918	33,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	571.058	300.858	270.200	102.711	18,0%	105.163	18,4%
	Vốn ngân sách trung ương	561.963	298.561	263.402	99.652	17,7%	101.645	18,1%
	Vốn ngân sách địa phương	9.095	2.297	6.798	3.059	33,6%	3.518	38,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	37.003	11.974	25.029	12.889	34,8%	13.158	35,6%
	Vốn ngân sách trung ương	34.445	11.974	22.471	12.508	36,3%	12.758	37,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.558	0	2.558	381	14,9%	400,05	15,6%
C	Giảm nghèo bền vững	378.223	126.130	252.093	104.545	27,6%	109.772	29,0%
	Vốn ngân sách trung ương	378.223	126.130	252.093	104.545	27,6%	109.772	29,0%
*	KHANH HÓA	447.076	99.581	347.495	96.754	21,6%	102.428	22,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	371.414	78.754	292.660	66.494	17,9%	68.676	18,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	75.661	20.827	54.835	30.260	40,0%	33.752	44,6%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	238.195	64.374	173.821	35.646	15,0%	37.542	15,8%
	Vốn ngân sách trung ương	220.068	56.043	164.025	26.545	12,1%	27.076	12,3%
	Vốn ngân sách địa phương	18.127	8.331	9.796	9.101	50,2%	10.466	57,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	71.736	18.322	53.415	25.575	35,7%	26.507	37,0%
	Vốn ngân sách trung ương	30171,89018	8.712	21460	11541,12832	38,3%	11771,95088	39,0%
	Vốn ngân sách địa phương	41.565	9.610	31.955	14.034	33,8%	14.735	35,5%
C	Giảm nghèo bền vững	137.144	16.886	120.259	35.534	25,9%	38.379	28,0%
	Vốn ngân sách trung ương	121.175	14.000	107.175	28.408	23,4%	29.828	24,6%
	Vốn ngân sách địa phương	15.970	2.886	13.084	7.126	44,6%	8.551	53,5%
*	QUANG NINH	19.257	3.391	15.867	8.651	44,9%	10.153	52,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	19.257	3.391	15.867	8.651	44,9%	10.153	52,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	12.264	600	11.664	4.556	37,1%	5.239	42,7%
	Vốn ngân sách địa phương	12.264	600	11.664	4.556	37,1%	5.239	42,7%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.483	2.791	3.692	3.926	60,6%	4.711	72,7%
	Vốn ngân sách địa phương	6.483	2.791	3.692	3.926	60,6%	4.711	72,7%
C	Giảm nghèo bền vững	510	0	510	169	33,1%	203	39,8%
	Vốn ngân sách địa phương	510	0	510	169	33,1%	203	39,8%
*	ĐỒNG NAI	372.250	211.387	160.864	99.450	26,7%	102.767	27,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	280.798	151.243	129.555	77.219	27,5%	78.831	28,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	91.452	60.144	31.309	22.231	24,3%	23.936	26,2%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	195.879	108.512	87.367	57.791	29,5%	59.626	30,4%
	Vốn ngân sách trung ương	166.233	94.059	72.174	52.570	31,6%	53.621	32,3%
	Vốn ngân sách địa phương	29.646	14.453	15.193	5.221	17,6%	6.004	20,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	129.049	79.874	49.175	38.928	30,2%	40.203	31,2%
	Vốn ngân sách trung ương	74.096	37.369	36.727	22.396	30,2%	22.844	30,8%
	Vốn ngân sách địa phương	54.953	42.505	12.448	16.533	30,1%	17.359	31,6%
C	Giảm nghèo bền vững	47.322	23.001	24.321	2.730	5,8%	2.938	6,2%
	Vốn ngân sách trung ương	40.469	19.815	20.654	2.253	5,6%	2.366	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	6.853	3.186	3.667	477	7,0%	572	8,4%

Ghi chú: Thực hiện sắp nhập, các địa phương tiếp tục rà soát để chuẩn xác số liệu dự toán và giải ngân kinh phí sự nghiệp nguồn NSDP năm 2025

Số liệu kế hoạch vốn ngân sách địa phương giám so với tháng trước do tỉnh Hà Tĩnh tổng hợp nhằm nguồn vốn đầu tư vào vốn HCSN từ tháng 6

Số kế hoạch vốn UBND Mặt trận tổ quốc, TW Hội nông dân Việt Nam có điều chỉnh so với tháng trước do điều chuyển đơn vị khi thực hiện chia tách, sắp nhập

Phụ lục 6

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 522/BC-BTC ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn Thủ tướng giao					Địa phương phân bổ					Số còn lại chưa phân bổ				
		TỔNG CỘNG	CTMTQG PT - KT XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	CTMTQG XD NÔNG THÔN MỚI	VỐN NN BỔ SUNG VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI	TỔNG CỘNG	CTMTQG PTKT - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	CTMTQG XD NÔNG THÔN MỚI	VỐN NN BỔ SUNG VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI	TỔNG CỘNG	CTMTQG PT - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	CTMTQG XD NÔNG THÔN MỚI	VỐN NN BỔ SUNG VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI
	TỔNG SỐ	17.887.116	11.028.042	2.362.131	4.350.890	146.053	16.960.972	10.184.529	2.310.411	4.334.159	131.873	926.144	843.513	51.720	16.731	14.180
I	Trung ương	808.616	808.616	-	-	-	743.579	743.579	-	-	-	65.037	65.037	-	-	-
1	Bộ Dân tộc và Tôn	808.616	808.616	-	-	-	743.579	743.579	-	-	-	65.037	65.037	-	-	-
II	Địa phương	17.078.500	10.219.426	2.362.131	4.350.890	146.053	16.217.393	9.440.950	2.310.411	4.334.159	131.873	861.107	778.476	51.720	16.731	14.180
1	Thái Nguyên	1.056.525	689.893	86.317	280.315	-	1.055.885	689.893	86.317	279.675	-	640	0	-	640	-
2	Tuyên Quang	2.180.242	1.557.496	359.355	246.855	16.536	1.859.968	1.245.296	354.061	244.075	16.536	320.274	312.200	5.294	2.780	0
3	Phú Thọ	1.109.112	635.494	56.301	399.105	18.212	1.108.442	635.494	56.301	398.435	18.212	670	0	0	670	0
4	Lào Cai	1.472.738	977.731	251.247	243.760	0	1.461.813	966.806	251.247	243.760	0	10.925	10.925	0	0	0
5	Điện Biên	1.082.688	710.640	249.416	106.645	15.987	1.001.333	643.465	249.416	106.645	1.807	81.355	67.175	0	0	14.180
6	Sơn La	1.073.201	877.919	84.087	111.195	0	1.071.565	877.919	82.451	111.195	0	1.636	0	1.636	0	0
7	Thanh Hóa	1.096.623	319.722	253.246	523.655	0	1.082.030	305.129	253.246	523.655	0	14.593	14.593	0	0	0
8	Nghệ An	1.258.655	726.006	161.549	346.895	24.205	1.128.809	612.600	145.919	346.085	24.205	129.846	113.406	15.630	810	0
9	Quảng Trị	771.738	441.542	81.111	249.085	0	764.525	441.542	73.898	249.085	0	7.213	0	7.213	0	0
10	Huế	233.756	129.001	12.000	92.755	0	202.798	98.253	12.000	92.545	0	30.958	30.748	0	210	0
11	Đà Nẵng	771.702	377.168	202.596	176.825	15.113	768.231	377.168	199.125	176.825	15.113	3.471	0	3.471	0	0
12	Quảng Ngãi	1.186.668	796.123	203.577	180.650	6.318	1.129.788	752.410	190.410	180.650	6.318	56.880	43.713	13.167	0	0
13	Đắk Lắk	1.027.824	672.432	93.441	253.435	8.516	937.499	582.327	93.441	253.215	8.516	90.325	90.105	0	220	0
14	Khánh Hòa	460.281	280.435	114.591	65.255	0	435.766	261.361	113.081	61.324	0	24.515	19.074	1.510	3.931	0
15	Lâm Đồng	1.003.721	517.133	83.159	390.015	13.414	1.002.451	517.133	82.459	389.445	13.414	1.270	0	700	570	0
16	Đồng Nai	413.612	247.779	2.457	152.210	11.166	336.715	171.242	2.457	151.850	11.166	76.897	76.537	0	360	0
17	Cần Thơ	370.072	157.678	8.748	187.060	16.586	364.052	157.678	8.748	181.040	16.586	6.020	0	0	6.020	0
18	An Giang	509.342	105.234	58.933	345.175	0	505.723	105.234	55.834	344.655	0	3.619	0	3.099	520	0